

Số: 1120 /HD-SNNMT

*Hà Tĩnh, ngày 03 tháng 10 năm 2026*

## **HƯỚNG DẪN**

### **Thực hiện các nội dung tiêu chí xã nông thôn mới, xã nông thôn mới hiện đại trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2026-2030 thuộc lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường**

Căn cứ Thông tư số 14/2026/TT-BNNMT ngày 27/02/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn thực hiện một số nội dung tiêu chí, điều kiện thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Thực hiện Quyết định số 68/2026/QĐ-UBND ngày 16/9/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Cụ thể hóa Bộ tiêu chí xã nông thôn mới và ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới hiện đại thực hiện trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2026-2030;

Sở Nông nghiệp và Môi trường ban hành Hướng dẫn thực hiện các nội dung tiêu chí xã nông thôn mới, xã nông thôn mới hiện đại trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2026 - 2030 thuộc lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường, cụ thể như sau:

## **Chương I**

### **HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2026-2030**

1. Nội dung tiêu chí “2.2. Các công trình thủy lợi do xã quản lý được bảo trì hàng năm, đảm bảo diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động”;
2. Nội dung tiêu chí “2.3. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng, chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ”;
3. Nội dung tiêu chí “3.2. Vùng nguyên liệu tập trung đối với cây trồng, vật nuôi chủ lực của xã được chứng nhận chất lượng, gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm”;
4. Nội dung tiêu chí “3.3. Có mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hoặc mô hình kinh tế xanh hoặc mô hình kinh tế tuần hoàn hiệu quả”;
5. Nội dung tiêu chí “3.4. Có kế hoạch và thực hiện hiệu quả kế hoạch phát triển sản phẩm OCOP gắn với đặc trưng, thế mạnh của địa phương”;
6. Nội dung tiêu chí “3.5. Các mô hình du lịch nông thôn (nếu có) trong quy hoạch chung xã được đầu tư hạ tầng đồng bộ kết nối và hoạt động hiệu quả gắn với đặc trưng của địa phương”;
7. Nội dung tiêu chí “3.7. Có tổ khuyến nông cộng đồng hoạt động hiệu quả”;

8. Nội dung tiêu chí 3.10 về “có làng nghề được công nhận hoặc khu vực sản xuất dịch vụ quy mô phù hợp được quy hoạch, đầu tư xây dựng đảm bảo đáp ứng các quy định của pháp luật”;

9. Nội dung tiêu chí “6.1. Tỷ lệ nghèo đa chiều”;

10. Nội dung tiêu chí “6.3. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn”;

11. Nội dung tiêu chí “6.7. Đảm bảo an toàn thực phẩm”;

12. Nội dung tiêu chí “7.2. Tỷ lệ số hóa dữ liệu về nông nghiệp và môi trường”;

13. Nội dung tiêu chí “8.1. Hệ thống thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn (nếu có) trên địa bàn đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại, thu gom, xử lý đạt  $\geq 80\%$ ; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt chôn lấp trực tiếp  $\leq 50\%$  tổng lượng chất thải rắn phát sinh”;

14. Nội dung tiêu chí “8.2. Tỷ lệ chất thải chăn nuôi, chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, xử lý, tái chế thành sản phẩm, nguyên liệu, nhiên liệu, phân bón”;

15. Nội dung tiêu chí “8.3. Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ (bao gồm cả cơ sở chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, chế biến nông lâm thủy sản), làng nghề (nếu có) theo quy hoạch và tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường”;

16. Nội dung tiêu chí “8.5. Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; có mô hình cải tạo, phục hồi cảnh quan, xử lý chất lượng nước mặt ao hồ, kênh mương trên địa bàn”.

## Mục 1

### HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN NỘI DUNG TIÊU CHÍ “2.2. CÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI DO XÃ QUẢN LÝ ĐƯỢC BẢO TRÌ HÀNG NĂM, ĐẢM BẢO DIỆN TÍCH ĐẤT SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP ĐƯỢC TƯỚI VÀ TIÊU NƯỚC CHỦ ĐỘNG”

#### 1. Yêu cầu nội dung tiêu chí

| Nội dung tiêu chí                                                                                                                            | Yêu cầu đối với từng nhóm xã                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                       |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                                                                                                              | Xã nhóm 1                                                                                                                                                                                                                                                             | Xã nhóm 2                                                                                                                                                                                                                                                           | Xã nhóm 3                                                                                                                                                                             |
| 2.2. Các công trình thủy lợi do xã quản lý được bảo trì hàng năm, đảm bảo diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động | - Các công trình thủy lợi do xã quản lý được bảo trì hàng năm đạt 100% theo kế hoạch;<br>- Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt tỷ lệ $\geq 90\%$ ;<br>- Có áp dụng công nghệ tiên tiến, phù hợp với phát triển nông nghiệp đô thị. | - Các công trình thủy lợi do xã quản lý được bảo trì hàng năm đạt 100% theo kế hoạch;<br>- Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt tỷ lệ $\geq 80\%$ ;<br>- Diện tích cây trồng cận cây chủ lực (cam, bưởi, chè, rau củ quả) được áp | - Các công trình thủy lợi do xã quản lý được bảo trì hàng năm đạt 100% theo kế hoạch;<br>- Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt tỷ lệ $\geq 50\%$ . |

|  |  |                                                                                                                                                                  |  |
|--|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
|  |  | dụng công nghệ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước đạt tỷ lệ $\geq 30\%$ ; diện tích đất trồng lúa được áp dụng công nghệ tưới tiết kiệm nước đạt tỷ lệ $\geq 30\%$ . |  |
|--|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|

## 2. Đánh giá thực hiện

### 2.1. Các công trình thủy lợi do xã quản lý được bảo trì hàng năm

- Bảo trì công trình thủy lợi là tập hợp các công việc nhằm bảo đảm và duy trì sự làm việc bình thường, an toàn của công trình theo quy định của thiết kế trong quá trình khai thác sử dụng. Nội dung bảo trì công trình thủy lợi có thể bao gồm một, một số hoặc toàn bộ các công việc sau: Kiểm tra, quan trắc, kiểm định chất lượng, bảo dưỡng và sửa chữa công trình; bổ sung, thay thế hạng mục, thiết bị công trình để việc khai thác sử dụng công trình đảm bảo an toàn nhưng không bao gồm các hoạt động làm thay đổi công năng, quy mô công trình.

Việc bảo trì được xác định thông qua công tác lập kế hoạch bảo trì và thực hiện kế hoạch bảo trì.

- Nội dung chính của Kế hoạch bảo trì bao gồm: Tên công việc thực hiện, thời gian thực hiện, phương thức thực hiện, chi phí thực hiện.

- Tổ chức thực hiện kế hoạch bảo trì, bao gồm:

+ Có báo cáo kết quả thực hiện kiểm tra thường xuyên, trước và sau mùa mưa, kiểm tra ngay sau khi có mưa, lũ lớn nhằm phát hiện kịp thời các dấu hiệu xuống cấp, những hư hỏng của công trình, thiết bị lắp đặt vào công trình làm cơ sở cho việc bảo dưỡng công trình.

+ Có hồ sơ thể hiện việc sử dụng lao động, vật liệu thực hiện bảo dưỡng công trình theo kế hoạch bảo trì để duy trì sự hoạt động bình thường của công trình và máy móc, thiết bị.

+ Có hồ sơ thể hiện việc sửa chữa công trình bao gồm sửa chữa định kỳ (gồm sửa chữa hư hỏng hoặc thay thế bộ phận công trình, thiết bị lắp đặt vào công trình bị hư hỏng được thực hiện định kỳ theo quy định của quy trình bảo trì) và sửa chữa đột xuất công trình (thực hiện khi bộ phận công trình, công trình bị hư hỏng do chịu tác động đột xuất như gió, bão, lũ lụt, động đất, va đập, cháy và những tác động đột xuất khác hoặc khi bộ phận công trình, công trình có biểu hiện xuống cấp ảnh hưởng đến an toàn sử dụng, vận hành, khai thác công trình).

### 2.2. Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động

- Tưới, tiêu nước chủ động là việc có công trình thủy lợi thực hiện điều tiết nước phục vụ tưới, tiêu cho diện tích đất sản xuất nông nghiệp đáp ứng yêu cầu sản xuất trong điều kiện thời tiết bình thường (không có thiên tai và điều kiện bất thường khác).

- Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới chủ động xác định theo công thức sau:

$$T_{\text{tưới}} = \frac{S_1}{S} \times 100 (\%)$$

Trong đó:

+  $T_{\text{tưới}}$ : Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới chủ động (%).

+  $S_1$ : Diện tích gieo trồng cả năm thực tế được tưới chủ động (ha).

+  $S$ : Diện tích gieo trồng cả năm cần tưới theo kế hoạch (ha).

$S_1, S$ : Được xác định theo số liệu của năm đánh giá tiêu chí đạt chuẩn nông thôn mới (hoặc của năm liền trước nếu thời điểm đánh giá chưa xác định được số liệu).

- Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tiêu thoát nước chủ động xác định theo công thức sau:

$$T_{\text{tiêu}} = \frac{F_1}{F} \times 100 (\%)$$

Trong đó:

+  $T_{\text{tiêu}}$ : Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tiêu thoát nước chủ động (%).

+  $F_1$ : Diện tích gieo trồng cả năm thực tế được tiêu thoát nước (ha).

+  $F$ : Diện tích gieo trồng cả năm cần tiêu nước theo kế hoạch (ha).

$F_1, F$ : Được xác định theo số liệu của năm đánh giá tiêu chí đạt chuẩn NTM (hoặc của năm liền trước nếu thời điểm đánh giá chưa xác định được số liệu).

Nhóm đất nông nghiệp được xác định theo khoản 2 Điều 9 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 và Điều 4 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Đất đai.

Xã được đánh giá là đạt tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động khi cả tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới nước chủ động và tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tiêu nước chủ động đều lớn hơn hoặc bằng tỷ lệ quy định tại nội dung tiêu chí 2.2 Phụ lục I Quyết định số 68/2026/QĐ-UBND đối với từng nhóm xã.

- Đối với các xã có đất nuôi trồng thủy sản, hoặc đất chăn nuôi tập trung, hoặc đất làm muối được đánh giá là đạt nội dung tiêu chí này khi có tỷ lệ diện tích đất nuôi trồng thủy sản hoặc đất chăn nuôi tập trung hoặc đất làm muối được cấp, thoát nước chủ động lớn hơn hoặc bằng tỷ lệ quy định tại nội dung tiêu chí 2.2 Phụ lục I Quyết định số 68/2026/QĐ-UBND đối với từng nhóm xã.

Tỷ lệ diện tích đất nuôi trồng thủy sản, hoặc đất chăn nuôi tập trung, hoặc đất làm muối được cấp, thoát nước chủ động xác định là tỷ lệ % diện tích đất nuôi trồng thủy sản hoặc đất chăn nuôi tập trung hoặc đất làm muối thực tế được cấp, thoát nước chủ động so với diện tích đất nuôi trồng thủy sản hoặc đất chăn nuôi

tập trung hoặc đất làm muối cần cấp, thoát nước theo kế hoạch (được xác định theo số liệu của năm đánh giá đạt chuẩn nông thôn mới).

Cấp, thoát nước chủ động là việc có công trình thủy lợi thực hiện điều tiết cấp, thoát nước cho nuôi trồng thủy sản hoặc chăn nuôi tập trung hoặc làm muối đáp ứng sản xuất trong điều kiện thời tiết bình thường (không có thiên tai và điều kiện bất thường khác).

### **2.3. Có áp dụng công nghệ tiên tiến, phù hợp với phát triển nông nghiệp đô thị**

Có áp dụng công nghệ tiên tiến, phù hợp với phát triển nông nghiệp đô thị được xác định là “Đạt” khi có diện tích áp dụng công nghệ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (nhỏ giọt, phun mưa), tưới thông minh (sử dụng hệ thống tự động bật/tắt, điều khiển qua thiết bị thông minh như Wi-Fi/Smartphone), sử dụng cảm biến thời tiết và độ ẩm đất để tưới nước đúng thời điểm và đủ lưu lượng cho cây trồng) kết hợp với công nghệ canh tác tiên tiến, phù hợp với các hình thức phát triển nông nghiệp đô thị như: vườn trên mái nhà, thủy canh, khí canh, trang trại thẳng đứng, nuôi trồng thủy sản đô thị, vườn cộng đồng.

### **2.4. Diện tích cây trồng cận chủ lực (cam, bưởi, chè, rau củ quả) được áp dụng công nghệ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước đạt tỷ lệ $\geq 30\%$ ; diện tích đất trồng lúa được áp dụng công nghệ tưới tiết kiệm nước đạt tỷ lệ $\geq 30\%$**

Tưới tiên tiến, tiết kiệm nước cho cây trồng là việc áp dụng quy trình kỹ thuật và thiết bị tiên tiến để tưới theo phương pháp nhỏ giọt, phun mưa, tưới ngầm, bảo đảm cấp nước theo nhu cầu của cây trồng cận hoặc tưới ứot - khô xen kẽ, nông - lộ - phơi, SRI, 1 phải 5 giảm, 3 tăng 3 giảm cho cây lúa phù hợp từng giai đoạn sinh trưởng kết hợp với các biện pháp canh tác tiên tiến trong nông nghiệp.

- Đối với cây trồng cận chủ lực (cam, bưởi, chè, rau củ quả):

Tỷ lệ diện tích cây trồng cận chủ lực của xã (tính đối với diện tích trồng tập trung: cam, bưởi, chè, rau củ quả  $\geq 0,5$  ha) được áp dụng công nghệ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước:

$$T_{tk} = \frac{S_1}{S} \times 100 (\%)$$

+  $T_{tk}$ : Tỷ lệ diện tích cây trồng cận chủ lực của xã được áp dụng công nghệ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước.

+  $S_1$ : Diện tích cây trồng cận chủ lực của xã được áp dụng công nghệ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước.

+  $S$ : Diện tích cây trồng cận chủ lực của xã cần áp dụng biện pháp tưới tiên tiến, tiết kiệm nước theo quy hoạch, kế hoạch.

- Đối với cây lúa:

Tỷ lệ diện tích đất trồng lúa được áp dụng công nghệ (biện pháp) tưới tiết kiệm nước:

$$T_{\text{lúa}} = \frac{F_1}{F} \times 100 (\%)$$

+  $T_{\text{lúa}}$ : Tỷ lệ diện tích đất trồng lúa được áp dụng biện pháp tưới tiết kiệm nước.

+  $F_1$ : Diện tích đất trồng lúa của xã được áp dụng biện pháp tưới tiết kiệm nước.

+  $F$ : Diện tích đất trồng lúa của xã cần áp dụng biện pháp tưới tiết kiệm nước theo quy hoạch, kế hoạch.

### 3. Hồ sơ, minh chứng đánh giá

#### 3.1. Các công trình thủy lợi do xã quản lý được bảo trì hàng năm

- Kế hoạch (hoặc văn bản thể hiện kế hoạch) bảo trì các hạng mục công trình thủy lợi, trong đó có dự kiến về thời gian, kinh phí, tổ chức thực hiện.

- Báo cáo kết quả thực hiện kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên, sửa chữa định kỳ các hạng mục công trình thủy lợi.

- Hồ sơ hồ sơ thể hiện việc sử dụng lao động, vật liệu, máy móc thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa công trình.

#### 3.2. Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động

- Kế hoạch sản xuất nông nghiệp trong năm của UBND xã được duyệt;

- Hợp đồng, biên bản nghiệm thu diện tích tưới, tiêu giữa đơn vị cung cấp nước và tổ chức, cá nhân sử dụng nước;

- Báo cáo kết quả thực hiện tưới, tiêu chủ động của UBND xã, kèm theo Biểu đánh giá tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động (theo các Biểu mẫu 2.2.1, 2.2.2, 2.2.3, 2.2.4).

1.3.3. Tài liệu minh chứng có áp dụng biện pháp tưới tiết kiệm đối với cây trồng chủ lực: Văn bản thể hiện loại cây trồng chủ lực, kế hoạch tưới tiết kiệm; Thuyết minh loại biện pháp tưới tiết kiệm áp dụng, hình ảnh minh họa; số diện tích cây trồng chủ lực áp dụng tưới tiết kiệm và diện tích cây trồng chủ lực của xã (theo biểu mẫu 2.2.5).

## Mục 2

### HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN NỘI DUNG TIÊU CHÍ “2.3. ĐẢM BẢO YÊU CẦU CHỦ ĐỘNG VỀ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI THEO PHƯƠNG CHÂM 4 TẠI CHỖ”

#### 1. Yêu cầu nội dung tiêu chí

| Nội dung tiêu chí                | Yêu cầu đối với từng nhóm xã                        |                                                     |                                                |
|----------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|------------------------------------------------|
|                                  | Xã nhóm 1                                           | Xã nhóm 2                                           | Xã nhóm 3                                      |
| 2.3. Đảm bảo yêu cầu chủ động về | Đảm bảo tất cả các yêu cầu bắt buộc và kết quả chấm | Đảm bảo tất cả các yêu cầu bắt buộc và kết quả chấm | Đảm bảo tất cả các yêu cầu bắt buộc và kết quả |

|                                                   |                                                                                                                                    |                                                                                                                                              |                                                                                                                                                  |
|---------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| phòng, chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ | điểm đạt từ 85 điểm trở lên theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 14/2026/TT-BNNMT ngày 27/02/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường | điểm đạt từ 70 điểm đến dưới 85 điểm theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 14/2026/TT-BNNMT ngày 27/02/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. | chấm điểm đạt từ 50 điểm đến dưới 70 điểm theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 14/2026/TT-BNNMT ngày 27/02/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường |
|                                                   | Tốt                                                                                                                                | Khá                                                                                                                                          | Đạt                                                                                                                                              |

## 2. Đánh giá thực hiện

Các yêu cầu bắt buộc, thang tính điểm và hướng dẫn tính điểm đối với từng nội dung cụ thể về phòng, chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ như sau:

| TT       | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                         | Yêu cầu bắt buộc | Thang tính điểm |                              | Hồ sơ minh chứng                     |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------------|------------------------------|--------------------------------------|
|          |                                                                                                                                                                                                                                                                  |                  | Có              | Không có/ hoặc có theo tỷ lệ |                                      |
| <b>1</b> | <b>Về tổ chức bộ máy và nguồn nhân lực</b>                                                                                                                                                                                                                       |                  | <b>35</b>       |                              |                                      |
| 1.1      | Tổ chức bộ máy                                                                                                                                                                                                                                                   |                  | 10              |                              |                                      |
| 1.1.1    | Có quyết định thành lập Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cấp xã và kiện toàn khi có thay đổi.                                                                                                                                                                        | Có               | 5               | 0                            | Quyết định                           |
| 1.1.2    | Có quy chế hoạt động của Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cấp xã trong đó có phân công nhiệm vụ, quyền hạn của các thành viên Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự.                                                                                                          | Có               | 5               | 0                            | Quy chế                              |
| 1.2      | Nguồn nhân lực                                                                                                                                                                                                                                                   |                  | 25              |                              |                                      |
| 1.2.1    | 100% số cán bộ cấp xã tham gia trực tiếp công tác phòng, chống thiên tai được tập huấn nâng cao năng lực, trình độ.                                                                                                                                              |                  | 7               | Tính điểm theo tỷ lệ %       | Văn bản triệu tập/cử cán bộ tham gia |
| 1.2.2    | Có quyết định thành lập đội xung kích phòng, chống thiên tai cấp xã; được củng cố và duy trì hoạt động thường xuyên.                                                                                                                                             | Có               | 4               | 0                            | Quyết định                           |
| 1.2.3    | Lực lượng xung kích phòng, chống thiên tai được tập huấn, huấn luyện nghiệp vụ hằng năm.                                                                                                                                                                         |                  | 7               | Tính điểm theo tỷ lệ %       | Văn bản triệu tập/cử cán bộ tham gia |
| 1.2.4    | Có từ 70% trở lên số người dân trên địa bàn xã được phổ biến kiến thức về phòng, chống thiên tai thông qua: hội nghị tuyên truyền; cấp phát tài liệu; tuyên truyền qua các phương tiện truyền thông, báo chí, nhóm zalo, facebook và các hình thức phù hợp khác. |                  | 7               | Tính điểm theo tỷ lệ %       | Báo cáo                              |
| <b>2</b> | <b>Hoạt động phòng, chống thiên tai được triển khai chủ động và có hiệu quả, đáp</b>                                                                                                                                                                             |                  | <b>40</b>       |                              |                                      |

| TT    | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Yêu cầu bắt buộc | Thang tính điểm |                              | Hồ sơ minh chứng        |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------------|------------------------------|-------------------------|
|       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                  | Có              | Không có/ hoặc có theo tỷ lệ |                         |
|       | <b>ứng nhu cầu dân sinh</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                  |                 |                              |                         |
| 2.1   | Kế hoạch phòng, chống thiên tai                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                  | 11              |                              |                         |
| 2.1.1 | Có Kế hoạch phòng, chống thiên tai cấp xã giai đoạn 05 năm tương ứng với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội được điều chỉnh hằng năm và kế hoạch thực hiện công tác phòng, chống thiên tai hằng năm.                                                                                                                   | Có               | 6               | 0                            | Quyết định              |
| 2.1.2 | Có xác định nội dung và biện pháp phòng, chống thiên tai phù hợp với từng loại hình thiên tai và cấp độ rủi ro thiên tai thường xảy ra tại địa phương.                                                                                                                                                                   | Có               | 5               | 0                            | Thể hiện tại Quyết định |
| 2.2   | Phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai                                                                                                                                                                                                                                                                 |                  | 8               |                              |                         |
| 2.2.1 | Có Phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai có khả năng xảy ra trên địa bàn.                                                                                                                                                                                                                             | Có               | 4               | 0                            | Quyết định              |
| 2.2.2 | Nội dung phương án được xây dựng cụ thể, chi tiết phù hợp với quy định, tình hình đặc điểm thiên tai ở địa phương và được rà soát, điều chỉnh, bổ sung hằng năm.                                                                                                                                                         |                  | 4               | 0                            | Thể hiện tại Quyết định |
| 2.3   | Thực hiện có hiệu quả kế hoạch phòng, chống thiên tai/phương án ứng phó thiên tai được phê duyệt                                                                                                                                                                                                                         |                  | 21              |                              |                         |
| 2.3.1 | Hằng năm có quyết định giao nhiệm vụ về chuẩn bị nhân lực, vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ cho hoạt động phòng, chống thiên tai tại địa phương; có phương án huy động vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ cho hoạt động phòng, chống thiên tai theo kế hoạch được duyệt. | Có               | 10              | 0                            | Quyết định              |
| 2.3.2 | Có từ 90% trở lên số tổ chức, hộ gia đình trên địa bàn xã chuẩn bị sẵn sàng nhân lực, vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ hoạt động phòng, chống thiên tai tại chỗ phù hợp với tình hình thực tế khi có thiên tai xảy ra.                                                                          |                  | 6               | Tính điểm theo tỷ lệ %       | Báo cáo                 |
| 2.3.3 | 100% nội dung công việc cần thực hiện theo phương án ứng phó thiên tai đã được phê duyệt để chuẩn bị cho hoạt động phòng, chống thiên tai được thực hiện và hoàn thành trước khi thiên tai xảy ra.                                                                                                                       |                  | 5               | Tính điểm theo tỷ lệ %       | Báo cáo                 |

| TT       | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                   | Yêu cầu bắt buộc | Thang tính điểm |                              | Hồ sơ minh chứng                                                            |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------------|------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|
|          |                                                                                                                                                                                                                                                                            |                  | Có              | Không có/ hoặc có theo tỷ lệ |                                                                             |
| <b>3</b> | <b>Về cơ sở hạ tầng thiết yếu</b>                                                                                                                                                                                                                                          |                  | <b>20</b>       |                              |                                                                             |
| 3.1      | Quy hoạch, xây dựng cơ sở hạ tầng                                                                                                                                                                                                                                          |                  | 6               |                              |                                                                             |
| 3.1.1    | Thực hiện lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào các quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.                                                                                                                                                |                  | 3               | 0                            | Thể hiện tại quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương |
| 3.1.2    | Việc đầu tư xây dựng mới hoặc cải tạo, chỉnh trang khu đô thị; điểm du lịch, khu du lịch; khu công nghiệp; điểm dân cư nông thôn; công trình phòng, chống thiên tai, giao thông, điện lực và công trình hạ tầng kỹ thuật khác phải đảm bảo yêu cầu phòng, chống thiên tai. |                  | 3               | Tính điểm theo tỷ lệ %       | Báo cáo                                                                     |
| 3.2      | Thông tin, cảnh báo và ứng phó thiên tai                                                                                                                                                                                                                                   |                  | 14              |                              |                                                                             |
| 3.2.1    | Trên địa bàn xã có hệ thống thu nhận, truyền tải và cung cấp thông tin dự báo, cảnh báo và ứng phó thiên tai để các hộ gia đình được tiếp nhận một cách kịp thời, đầy đủ.                                                                                                  | Có               | 7               | 0                            | Báo cáo                                                                     |
| 3.2.2    | Các điểm có nguy cơ cao về rủi ro thiên tai được lắp đặt hệ thống hướng dẫn, cảnh báo.                                                                                                                                                                                     |                  | 7               | Tính điểm theo tỷ lệ %       | Báo cáo                                                                     |
| <b>4</b> | <b>Thực thi pháp luật về bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai</b>                                                                                                                                                                                                      |                  | <b>5</b>        |                              |                                                                             |
|          | Tất cả các vụ vi phạm pháp luật về bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai được kiểm tra, phát hiện và xử lý; không để phát sinh những vụ vi phạm mới hoặc phải kiểm tra, phát hiện và ngăn chặn kịp thời.                                                                |                  | 5               | Tính điểm theo tỷ lệ %       | Báo cáo                                                                     |

**3. Hồ sơ, minh chứng đánh giá:** UBND xã lập bảng tự chấm điểm và cung cấp đầy đủ các hồ sơ minh chứng tương ứng theo khoản 2 Mục này.

### Mục 3

#### HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN NỘI DUNG TIÊU CHÍ “3.2. VÙNG NGUYÊN LIỆU TẬP TRUNG ĐỐI VỚI CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI CHỦ LỰC CỦA XÃ ĐƯỢC CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG, GẮN VỚI CHẾ BIẾN VÀ TIÊU THỤ SẢN PHẨM”

## 1. Yêu cầu nội dung tiêu chí

### 1.1. Mức chỉ tiêu chung:

a) Có ít nhất 01 vùng nguyên liệu tập trung đối với cây trồng hoặc vật nuôi chủ lực của xã;

Trường hợp địa phương (áp dụng xã nhóm 1) không thể quy hoạch đảm bảo diện tích/quy mô vùng cho cây trồng, vật nuôi chủ lực thì không xem xét đánh giá nội dung tại điểm này.

b) Có ít nhất 30% diện tích hoặc sản lượng vùng nguyên liệu được chứng nhận chất lượng hợp lệ (VietGAP, hữu cơ, HACCP, ISO 22000, chứng nhận sản phẩm an toàn...);

c) Có liên kết chế biến và tiêu thụ ổn định theo chuỗi giá trị, được xác minh bằng hợp đồng, thỏa thuận hoặc biên bản ghi nhớ đã thực hiện trên thực tế; trong đó, sản phẩm từ vùng nguyên liệu được tổ chức tiêu thụ thông qua hợp tác xã (sau đây viết tắt là HTX), doanh nghiệp hoặc cơ sở sơ chế, chế biến gắn với thị trường đầu ra, hoặc có cơ sở sơ chế, chế biến tham gia chuỗi, có hoạt động thu mua, sơ chế hoặc chế biến sản phẩm từ vùng nguyên liệu và gắn với tiêu thụ sản phẩm trên thị trường. Thời gian liên kết đảm bảo ổn định là: tối thiểu 05 năm trở lên đối với sản phẩm nông nghiệp có chu kỳ nuôi, trồng, khai thác từ 01 năm trở lên; tối thiểu 03 năm đối với sản phẩm nông nghiệp có chu kỳ nuôi, trồng, khai thác dưới 01 năm;

d) Có hồ sơ quản lý vùng nguyên liệu do UBND xã lưu giữ, cập nhật dữ liệu số (bản đồ vùng, danh sách hộ, chứng nhận, hợp đồng) trên hệ thống quản lý của ngành nông nghiệp và môi trường hoặc theo hướng dẫn của cơ quan cấp tỉnh.

1.2. Mức chỉ tiêu và yêu cầu cụ thể đối với vùng nguyên liệu tập trung cho từng nhóm xã, cụ thể như sau:

#### a) Đối với trồng trọt:

Xã nhóm 1: Có cơ sở sơ chế, chế biến hoặc đóng gói nông sản đạt yêu cầu an toàn thực phẩm, phục vụ trực tiếp hoạt động sản xuất và tiêu thụ sản phẩm của vùng nguyên liệu. Có trích lục bản đồ địa chính hoặc bản đồ khoanh vùng vùng nguyên liệu và hồ sơ liên kết tiêu thụ. Có tổ chức liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm đối với cây trồng, vật nuôi chủ lực của xã. Có hợp đồng liên kết, bao tiêu sản phẩm giữa nông dân, hợp tác xã, tổ hợp tác (sau đây viết tắt là HTX, THT), nhóm hộ với doanh nghiệp hoặc đơn vị tiêu thụ, trong đó khuyến khích hợp đồng có thời hạn từ 03 năm trở lên. Có ít nhất 50% diện tích hoặc sản lượng cây trồng, vật nuôi chủ lực nằm trong vùng nguyên liệu được chứng nhận chất lượng hợp lệ. Có truy xuất nguồn gốc sản phẩm; khuyến khích quản lý sản xuất bằng nhật ký (ưu tiên áp dụng nhật ký điện tử, số hóa);

Xã nhóm 2: Có hợp đồng hoặc thỏa thuận liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm đối với vùng nguyên liệu. Có trích lục bản đồ địa chính hoặc bản đồ khoanh vùng vùng nguyên liệu và hồ sơ liên kết tiêu thụ. Có ít nhất 30% diện tích hoặc

sản lượng cây trồng chủ lực được chứng nhận chất lượng hợp lệ. Có điểm thu mua hoặc sơ chế bảo đảm điều kiện vệ sinh, an toàn thực phẩm. Có truy xuất nguồn gốc sản phẩm;

Xã nhóm 3: Có tổ chức liên kết sản xuất, tiêu thụ (HTX, THT, nhóm hộ hoặc doanh nghiệp). Có kế hoạch phát triển, mở rộng vùng nguyên liệu gắn với tiêu thụ, được cơ quan cấp tỉnh chấp thuận. Có ít nhất 10% diện tích hoặc sản lượng cây trồng chủ lực được chứng nhận chất lượng hợp lệ, hoặc có lộ trình nâng cao tỷ lệ chứng nhận theo điều kiện địa phương; khuyến khích áp dụng truy xuất nguồn gốc và quản lý sản xuất phù hợp điều kiện thực tế.

b) Đối với chăn nuôi:

- Xã nhóm 1: Có hợp đồng liên kết chăn nuôi, tiêu thụ sản phẩm với doanh nghiệp, cơ sở giết mổ, chế biến hoặc có hệ thống phân phối. Có cơ sở giết mổ, sơ chế hoặc liên kết với cơ sở đạt yêu cầu an toàn thực phẩm phục vụ tiêu thụ sản phẩm. Áp dụng các biện pháp quản lý an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh, môi trường theo quy định;

- Xã nhóm 2: Có hợp đồng hoặc thỏa thuận liên kết tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi. Có kiểm soát điều kiện chăn nuôi, an toàn dịch bệnh, môi trường theo quy định. Có tổ chức liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm đối với vật nuôi chủ lực của xã. Có điểm thu mua hoặc sơ chế sản phẩm phù hợp với điều kiện thực tế, bảo đảm yêu cầu vệ sinh, an toàn thực phẩm. Có hồ sơ liên kết tiêu thụ sản phẩm; vùng nguyên liệu được xác định phù hợp với quy hoạch, kế hoạch phát triển sản xuất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Có truy xuất nguồn gốc sản phẩm; khuyến khích quản lý sản xuất bằng nhật ký (khuyến khích số hóa).

- Xã nhóm 3: Có mô hình chăn nuôi liên kết theo nhóm hộ, hợp tác xã hoặc doanh nghiệp. Có kế hoạch nâng cao điều kiện chăn nuôi an toàn, giảm phát thải, bảo vệ môi trường, được cơ quan cấp tỉnh chấp thuận. Kế hoạch xác định các nội dung, giải pháp và lộ trình từng bước cải thiện điều kiện chuồng trại, tăng cường an toàn sinh học, phòng, chống dịch bệnh, quản lý và xử lý chất thải, giảm phát thải khí nhà kính và bảo vệ môi trường trong chăn nuôi.

c) Đối với lâm nghiệp:

Xã nhóm 1: Có vùng nguyên liệu rừng sản xuất tập trung gắn với doanh nghiệp chế biến lâm sản. Có hợp đồng liên kết trồng rừng, khai thác và tiêu thụ sản phẩm. Có ít nhất 30% diện tích rừng sản xuất trong vùng nguyên liệu được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững hoặc có mã số rừng trồng. Có hồ sơ khoanh vùng, bản đồ lâm phần và danh sách chủ rừng tham gia liên kết. Có truy xuất nguồn gốc lâm sản theo quy định;

Xã nhóm 2: Có hợp đồng hoặc thỏa thuận liên kết tiêu thụ sản phẩm rừng trồng. Có ít nhất 20% diện tích rừng sản xuất trong hợp đồng hoặc thỏa thuận liên kết tiêu thụ sản phẩm rừng trồng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững hoặc mã số rừng trồng. Có phương án quản lý rừng, khai thác và tiêu thụ phù hợp quy định pháp luật;

Xã nhóm 3: Có tổ chức liên kết trồng rừng và tiêu thụ lâm sản. Có ít nhất 10% diện tích rừng sản xuất được liên kết trồng rừng và tiêu thụ lâm sản được cấp mã số rừng trồng hoặc áp dụng quản lý rừng theo quy định, hoặc có kế hoạch nâng cao tỷ lệ chứng nhận theo lộ trình.

d) Đối với thủy sản (nuôi trồng thủy sản):

Xã nhóm 1: Có hợp đồng liên kết nuôi trồng và tiêu thụ với doanh nghiệp, cơ sở chế biến hoặc xuất khẩu. Có cơ sở sơ chế, bảo quản hoặc liên kết với cơ sở chế biến đạt yêu cầu an toàn thực phẩm. Có ít nhất 30% diện tích hoặc sản lượng nuôi trồng thủy sản chủ lực được chứng nhận chất lượng hợp lệ (VietGAP thủy sản, hữu cơ, ASC, BAP hoặc tương đương). Có truy xuất nguồn gốc và kiểm soát môi trường nuôi;

Xã nhóm 2: Có hợp đồng hoặc thỏa thuận liên kết tiêu thụ thủy sản. Có ít nhất 20% diện tích hoặc sản lượng nuôi trồng thủy sản chủ lực được chứng nhận chất lượng hợp lệ. Có điểm thu mua, sơ chế bảo đảm điều kiện vệ sinh. Có hồ sơ xác định vùng nuôi phù hợp quy hoạch;

Xã nhóm 3: Có mô hình nuôi trồng thủy sản liên kết. Có ít nhất 10% diện tích hoặc sản lượng nuôi trồng thủy sản được áp dụng quy trình an toàn hoặc chứng nhận chất lượng, hoặc có kế hoạch nâng cao theo lộ trình. Có biện pháp quản lý môi trường nuôi phù hợp điều kiện địa phương.

## **2. Đánh giá thực hiện**

2.1. Vùng nguyên liệu tập trung: Là khu vực sản xuất nông nghiệp được tổ chức tập trung, chuyên canh một hoặc một số loại cây trồng, vật nuôi chủ lực của xã, có ranh giới xác định và được quản lý thống nhất, được đánh giá thông qua các nội dung sau đây:

- Có ranh giới xác định trong quy hoạch sử dụng đất hoặc quy hoạch sản xuất nông nghiệp hoặc kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của xã đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Tổ chức sản xuất theo hình thức liên kết, hợp tác gắn với tiêu thụ sản phẩm, trong đó có sự tham gia của nông dân và một hoặc nhiều chủ thể: HTX, THT, nhóm hộ liên kết, doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập hoặc đơn vị sự nghiệp ngoài công lập (gọi chung là các bên tham gia liên kết);

- Quy mô vùng nguyên liệu

- + Đối với trồng trọt: Quy định quy mô tối thiểu vùng nguyên liệu tập trung (liền vùng hoặc trường hợp không liền vùng thì quy mô tính trong phạm vi thôn) cho từng loại cây trồng như sau:

Cây lúa: 20ha/vùng;

Cây ăn quả (cam, bưởi): 10ha/vùng;

Cây lạc, cây chè, cây rau, ngô,...: 05ha/vùng.

+ Đối với lâm nghiệp: Vùng nguyên liệu có diện tích từ 10 ha trở lên, liên vùng hoặc tập trung theo lô, khoảnh;

+ Đối với chăn nuôi: Vùng nguyên liệu được xác định theo quy mô sản xuất, đáp ứng một trong các yêu cầu sau:

Có từ 30 hộ tham gia trở lên: trâu bò tối thiểu 10 con/hộ; lợn tối thiểu 30/hộ; gia cầm tối thiểu 1.000 con/hộ.

Hoặc có quy mô tổng đàn tối thiểu đáp ứng một trong các trường hợp sau: gia súc, gia cầm:  $\geq 300$  đơn vị vật nuôi; động vật khác  $\geq 30$  đơn vị vật nuôi. (Hệ số đơn vị vật nuôi và công thức chuyển đổi theo phụ lục Phụ lục IV, Ban hành kèm theo Thông tư số 94/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường).

+ Đối với thủy sản: Vùng nguyên liệu được xác định theo quy mô sản xuất, đáp ứng một trong các yêu cầu sau: có từ 30 hộ tham gia trở lên hoặc có quy mô diện tích vùng nuôi trồng thủy sản tập trung tương đương (tôm sú, tôm thẻ chân trắng  $\geq 50$  ha; nuôi trồng thủy sản sinh thái, tôm hữu cơ, tôm lúa  $\geq 100$  ha, nuôi hồ chứa, mặt nước lớn  $\geq 200$ ha; nuôi biển  $\geq 500$  ha; nuôi nhuyễn thể và các đối tượng thủy sản khác  $\geq 10$  ha; quy mô vùng nuôi trồng thủy sản tập trung theo Quyết định số 1025/QĐ-BNN-TS ngày 28/2/2025 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Ban hành bộ tiêu chí xác định vùng nuôi trồng thủy sản tập trung và vùng sản xuất giống tập trung để thực hiện Chương trình Quốc gia phát triển nuôi trồng thủy sản tại Quyết định 985/QĐ-TTg ngày 16/8/2022 của Thủ tướng chính phủ;

- Vùng nguyên liệu tập trung phải áp dụng thống nhất quy trình sản xuất, có tổ chức quản lý, giám sát chung.

- Có hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất vùng nguyên liệu tập trung, phù hợp với điều kiện tự nhiên và nhóm xã, cụ thể như sau:

+ Đối với xã nhóm 1 và xã nhóm 2: Có đường giao thông nội đồng bảo đảm cho cơ giới (máy cày, máy gặt, xe thu mua,...) hoạt động thuận lợi; hệ thống thủy lợi chủ động tưới, tiêu nước phù hợp với loại cây trồng, vật nuôi chủ lực; hệ thống điện, cấp thoát nước phục vụ sản xuất; có vùng đệm bảo vệ (mương, bờ thửa, hàng cây hoặc giải pháp tương đương) khi canh tác, nuôi trồng gần khu dân cư hoặc khu vực nhạy cảm về môi trường; có hạ tầng thu gom, lưu giữ bao gói thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất sau sử dụng theo quy định;

+ Đối với xã nhóm 3: Có đường giao thông thuận lợi kết nối đến vùng nguyên liệu tập trung (không bắt buộc đường nội đồng cho cơ giới); có giải pháp cấp nước, tiêu thoát nước phù hợp với điều kiện địa hình, thủy văn và tập quán canh tác địa phương; bảo đảm an toàn môi trường và có biện pháp bảo vệ khi sản xuất, nuôi trồng gần khu dân cư hoặc khu vực nhạy cảm về môi trường.

2.2. Sản phẩm chủ lực (cây trồng, vật nuôi) của xã: Là loại cây trồng hoặc vật nuôi chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu sản xuất của xã, có lợi thế cạnh

tranh, gắn với thị trường tiêu thụ ổn định, được xác định theo một trong các căn cứ sau đây:

- UBND xã căn cứ danh mục cây trồng, vật nuôi chủ lực của tỉnh, thành phố để lựa chọn phù hợp với định hướng phát triển nông nghiệp của xã;
- Có tỷ trọng (%) lớn nhất về diện tích canh tác hoặc số đầu vật nuôi hoặc sản lượng hoặc giá trị sản xuất trong cơ cấu sản xuất nông nghiệp của xã;
- Được tích hợp trong quy hoạch hoặc đề án phát triển sản phẩm chủ lực, vùng nguyên liệu tập trung của địa phương.

(Cách xác định: Số liệu thống kê xã, cơ cấu diện tích, giá trị sản xuất, văn bản phê duyệt của cơ quan cấp tỉnh).

2.3. Được chứng nhận chất lượng: Hình thức chứng nhận hợp lệ đáp ứng một hoặc một số yêu cầu sau đây:

- Chứng nhận tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật: VietGAP, VietGAHP (đối với chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản), GlobalGAP, sản xuất hữu cơ, HACCP, ISO 22000, chứng nhận sản phẩm an toàn;
- Chứng nhận, công cụ quản lý và truy xuất nguồn gốc: nhãn hiệu tập thể, chỉ dẫn địa lý, mã số vùng trồng, mã số cơ sở chăn nuôi, mã số cơ sở nuôi trồng thủy sản theo quy định;
- Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sơ chế, chế biến trong vùng nguyên liệu (nếu có).

2.4. Gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm: là việc sản phẩm từ vùng nguyên liệu có chuỗi liên kết sản xuất, chế biến, tiêu thụ ổn định, thông qua hợp đồng, biên bản ghi nhớ, hoặc thỏa thuận tiêu thụ giữa HTX, doanh nghiệp và người sản xuất, được xác định như sau:

a) Gắn với chế biến, được thể hiện thông qua một hoặc một số nội dung sau:

Có cơ sở sơ chế, chế biến, đóng gói nông sản (không bắt buộc đặt trên địa bàn xã) tham gia chuỗi liên kết;

Có hợp đồng, thỏa thuận liên kết với cơ sở sơ chế, chế biến, doanh nghiệp thu mua, hệ thống phân phối, bảo đảm việc thu mua, vận chuyển, sơ chế, chế biến nông sản kịp thời, đúng quy trình, không làm ảnh hưởng đến số lượng và chất lượng sản phẩm sau thu hoạch;

Có thực hiện truy xuất nguồn gốc (mã QR, mã số vùng trồng, mã số cơ sở chăn nuôi, mã số cơ sở nuôi trồng thủy sản) hoặc quản lý sản xuất theo hướng dẫn của ngành nông nghiệp và môi trường;

Sản phẩm từ vùng nguyên liệu được tiêu thụ thông qua chuỗi liên kết, trong đó có ít nhất một chủ thể đầu mối tham gia, như: HTX, THT, nhóm hộ liên kết, doanh nghiệp hoặc liên hiệp HTX.

b) Gắn với tiêu thụ sản phẩm được thể hiện: Có hợp đồng bao tiêu, đơn đặt hàng, hoặc kênh tiêu thụ ổn định (chuỗi siêu thị, thương mại điện tử, xuất khẩu...);

Sản lượng tiêu thụ thông qua liên kết chiếm tỷ lệ % nhất định trong tổng sản lượng vùng nguyên liệu.

(Cách xác định: số hợp đồng, thời hạn hợp đồng, tỷ lệ % sản lượng tiêu thụ qua liên kết).

### **3. Hồ sơ, minh chứng đánh giá**

a) Hồ sơ xác định vùng nguyên liệu tập trung, gồm:

- Quy hoạch vùng hoặc quyết định quy định vùng nguyên liệu tập trung được UBND xã phê duyệt; trường hợp có bản đồ thì bản đồ vùng nguyên liệu (in màu hoặc bản điện tử) thể hiện rõ ranh giới vùng nguyên liệu, diện tích (ha) hoặc khu vực chăn nuôi/thủy sản;

- Quyết định phê duyệt sản phẩm chủ lực của xã;

- Xác nhận của UBND xã (HTX hoặc tổ chức liên kết) về địa điểm thu mua, sơ chế sản phẩm.

b) Hồ sơ chứng nhận chất lượng, gồm:

- Bản sao hợp lệ (hoặc bản điện tử) một trong các giấy tờ sau: Giấy chứng nhận VietGAP, GlobalGAP, hữu cơ, HACCP, ISO...; giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với sơ chế, chế biến còn hiệu lực

- Bảng tổng hợp tỉ lệ % diện tích/sản lượng được cấp chứng nhận chất lượng, có xác nhận của UBND xã *theo mẫu 3.2.1.*

c) Hồ sơ liên kết chế biến và tiêu thụ, gồm:

- Hợp đồng, biên bản ghi nhớ hoặc thỏa thuận liên kết giữa HTX/THT/nhóm hộ với doanh nghiệp, cơ sở chế biến, đơn vị thu mua (thể hiện rõ: sản phẩm, sản lượng, thời hạn, trách nhiệm các bên);

- Minh chứng về cơ sở sơ chế, chế biến hoặc điểm thu mua, gồm một trong các tài liệu: giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm; hình ảnh, biên bản kiểm tra thực tế (nếu có);

- Báo cáo hoặc bảng kê sản lượng tiêu thụ qua liên kết (01 năm gần nhất): sản lượng tiêu thụ; tỷ lệ % so với tổng sản lượng vùng nguyên liệu; kênh tiêu thụ (doanh nghiệp, thương mại điện tử, chuỗi phân phối...);

- Báo cáo, bảng kê tỉ lệ % sản lượng tiêu thụ qua liên kết (01 năm gần nhất): sản lượng tiêu thụ; tỷ lệ % so với tổng sản lượng vùng nguyên liệu; kênh tiêu thụ (doanh nghiệp, thương mại điện tử, chuỗi phân phối...) *theo mẫu 3.2.2.*

d) Hồ sơ quản lý và tổ chức thực hiện, gồm:

Báo cáo kết quả thực hiện nội dung tiêu chí “3.2. Vùng nguyên liệu tập trung đối với cây trồng, vật nuôi chủ lực của xã được chứng nhận chất lượng, gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm”, gồm: mô tả vùng nguyên liệu; kết quả chứng

nhận chất lượng; kết quả liên kết chế biến, tiêu thụ; đánh giá mức đạt theo nhóm xã 1 hoặc 2 hoặc 3.

Biên bản họp hoặc ý kiến xác nhận của UBND xã: xác nhận vùng nguyên liệu đang hoạt động thực tế; xác nhận tính chính xác của số liệu, hồ sơ.

#### **Mục 4**

### **HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN NỘI DUNG TIÊU CHÍ “3.3. CÓ MÔ HÌNH NÔNG NGHIỆP ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO HOẶC MÔ HÌNH KINH TẾ XANH HOẶC MÔ HÌNH KINH TẾ TUẦN HOÀN HIỆU QUẢ”**

#### **Tiểu mục 1**

### **“CÓ MÔ HÌNH NÔNG NGHIỆP ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO HIỆU QUẢ”**

#### **1. Yêu cầu nội dung tiêu chí**

1.1. Đối với xã nhóm 1: có ít nhất 03 mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hiệu quả.

1.2. Đối với xã nhóm 2: có ít nhất 02 mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hiệu quả.

1.3. Đối với xã nhóm 3: có ít nhất 01 mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hiệu quả.

#### **2. Đánh giá thực hiện**

2.1. Mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hiệu quả là mô hình sản xuất nông nghiệp có mức độ cơ giới hóa, tự động hóa và số hóa cao, được quản lý theo quy trình chuẩn, tạo ra sản phẩm chất lượng cao, hiệu quả và bền vững.

2.2. Đối với từng loại mô hình:

a) Mô hình trồng trọt ngoài trời:

- Diện tích ứng dụng  $\geq 1$  ha;

- Mức độ cơ giới hóa: có ít nhất 50% diện tích sản xuất được ứng dụng cơ giới hóa; có ít nhất 50% các khâu sản xuất được ứng dụng cơ giới hóa (sản xuất giống; làm đất; gieo, trồng; tưới, tiêu nước; chăm sóc; thu hoạch; vận chuyển; sơ chế; bảo quản; chế biến; xử lý phụ phẩm) *theo mẫu 3.3.1*.

- Mức độ tự động hóa: sử dụng các hệ thống điều khiển, cảm biến, dây chuyền tự động hóa để thực hiện một trong các khâu sản xuất quy định tại điểm này;

- Mức độ số hóa: sử dụng một trong các ứng dụng công nghệ sau đây:

+ Công nghệ IoT (cảm biến, thiết bị thông minh) hoặc Big Data (quản lý, phân tích dữ liệu) để thu thập dữ liệu về thời tiết, tình hình dịch hại;

+ Công nghệ truy xuất nguồn gốc sản phẩm thông qua mã QR, blockchain (cung cấp, lưu trữ và kiểm tra thông tin về quá trình sản xuất, chế biến và phân phối sản phẩm).

b) Mô hình nhà màng, nhà kính:

- Diện tích ứng dụng  $\geq 0,3$  ha;

- Mức độ cơ giới hóa: Có ít nhất 50% diện tích sản xuất được ứng dụng cơ giới hóa; có ít nhất 50% các khâu sản xuất được ứng dụng cơ giới hóa (sản xuất giống; làm đất; gieo, trồng; tưới, tiêu nước; chăm sóc; thu hoạch) *theo mẫu 3.3.1*;

- Mức độ tự động hóa: Sử dụng các hệ thống điều khiển, cảm biến, dây chuyền tự động để thực hiện một trong các khâu sản xuất quy định tại điểm này;

- Mức độ số hóa: Sử dụng một trong các ứng dụng công nghệ sau đây:

+ Công nghệ IoT (cảm biến, thiết bị thông minh) hoặc Big Data (quản lý, phân tích dữ liệu) để thu thập dữ liệu về thời tiết, tình hình dịch hại;

+ Công nghệ truy xuất nguồn gốc sản phẩm thông qua mã QR, blockchain (cung cấp, lưu trữ và kiểm tra thông tin về quá trình sản xuất, chế biến và phân phối sản phẩm),...

c) Mô hình chăn nuôi:

- Quy mô/ diện tích ứng dụng: gia súc  $\geq 300$  đơn vị vật nuôi; gia cầm  $\geq 50$  đơn vị vật nuôi; động vật khác  $\geq 300$  m<sup>2</sup> hoặc  $\geq 30$  đơn vị vật nuôi (Hệ số đơn vị vật nuôi và công thức chuyển đổi theo phụ lục Phụ lục IV, Ban hành kèm theo Thông tư số 94/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường).

- Mức độ cơ giới hóa: có ít nhất 50% diện tích sản xuất được ứng dụng cơ giới hóa; có ít nhất 50% các khâu sản xuất được ứng dụng cơ giới hóa (chuồng trại: cấp nước, thức ăn, điều tiết tiểu khí hậu chuồng nuôi, vệ sinh, xử lý chất thải; chăm sóc; vận chuyển) *theo mẫu 3.3.1*;

- Mức độ tự động hóa: sử dụng các hệ thống điều khiển, cảm biến, dây chuyền tự động để thực hiện một trong các khâu sản xuất quy định tại điểm này.

- Mức độ số hóa: sử dụng một trong các ứng dụng công nghệ sau đây:

+ Công nghệ IoT (cảm biến, thiết bị thông minh) hoặc Big Data (quản lý, phân tích dữ liệu) để thu thập dữ liệu về môi trường, vật nuôi;

+ Công nghệ truy xuất nguồn gốc sản phẩm thông qua mã QR, blockchain (cung cấp, lưu trữ và kiểm tra thông tin về quá trình sản xuất, chế biến và phân phối sản phẩm)...

d) Mô hình thủy sản:

- Diện tích ứng dụng  $\geq 300$  m<sup>2</sup>;

- Mức độ cơ giới hóa: Có ít nhất 50% diện tích sản xuất được ứng dụng cơ giới hóa; có ít nhất 50% các khâu sản xuất được ứng dụng cơ giới hóa (cải tạo ao, hồ, bể, lồng bè,...); cấp, thoát nước; chăm sóc; thu hoạch; xử lý chất thải) *theo mẫu 3.3.1*;

- Mức độ tự động hóa: sử dụng các hệ thống điều khiển, cảm biến, dây chuyền tự động để thực hiện một trong các khâu sản xuất quy định tại điểm này;

- Mức độ số hóa: sử dụng một trong các ứng dụng công nghệ sau đây:

+ Công nghệ IoT hoặc Big Data để thu thập dữ liệu về môi trường, vật nuôi;

+ Công nghệ truy xuất nguồn gốc sản phẩm thông qua mã QR, blockchain.

e) Mô hình lâm nghiệp (trồng rừng sản xuất):

Diện tích ứng dụng  $\geq 3$  ha;

Mức độ cơ giới hóa: có ít nhất 50% diện tích sản xuất được ứng dụng cơ giới hóa; có ít nhất 50% các khâu sản xuất được ứng dụng cơ giới hóa (sản xuất giống; xử lý thực bì; làm đất; gieo, trồng; chăm sóc; khai thác; vận chuyển; phòng cháy, chữa cháy; xử lý phụ phẩm);

Mức độ tự động hóa: sử dụng các hệ thống điều khiển, cảm biến, dây chuyền tự động để thực hiện một trong các khâu sản xuất quy định tại điểm này;

Mức độ số hóa: sử dụng một trong các ứng dụng công nghệ sau đây:

Công nghệ IoT hoặc Big Data để thu thập dữ liệu về môi trường, cây trồng;

Công nghệ truy xuất nguồn gốc sản phẩm thông qua mã QR, blockchain.

### **3. Hồ sơ, minh chứng đánh giá:**

a) Thuyết minh mô hình (mục tiêu, quy mô, chủ thể thực hiện) có xác minh của UBND xã.

b) Minh chứng hoạt động (hình ảnh, báo cáo sản xuất, sản phẩm...);

c) Báo cáo đánh giá hiệu quả kinh tế - môi trường (định mức tăng năng suất trên cùng đơn vị diện tích, mức giảm chi phí đầu vào, mức chênh lệch lợi nhuận thực tế, mức độ giảm phát thải giữa mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và mô hình sản xuất truyền thống cùng loại tại địa phương, kèm phụ lục (*theo mẫu 3.3.2*)).

## **Tiểu mục 2**

### **“CÓ MÔ HÌNH KINH TẾ XANH HOẶC MÔ HÌNH KINH TẾ TUẦN HOÀN HIỆU QUẢ”**

#### **1. Yêu cầu nội dung tiêu chí**

1.1. Mô hình kinh tế xanh hoặc mô hình kinh tế tuần hoàn phải đáp ứng một trong các yêu cầu sau đây:

a) Tái sử dụng, tái chế phụ phẩm, chất thải: có từ 30% trở lên tổng lượng phụ phẩm, chất thải phát sinh trong quá trình sản xuất được thu gom, tái sử dụng hoặc tái chế làm đầu vào cho hoạt động sản xuất khác (tính theo khối lượng, thể tích hoặc giá trị tương đương);

b) Giảm sử dụng đầu vào nguyên sinh: giảm tối thiểu 20% lượng vật tư đầu vào (phân bón hóa học, thức ăn công nghiệp, nước tưới, năng lượng...) so với phương thức sản xuất truyền thống tại địa phương, thông qua áp dụng quy trình tuần hoàn;

c) Gia tăng giá trị kinh tế từ phụ phẩm: phụ phẩm, chất thải được tái sử dụng hoặc tái chế tạo ra giá trị gia tăng, góp phần giảm chi phí sản xuất hoặc tăng thu nhập cho chủ thể tham gia mô hình;

d) Cải thiện môi trường và giảm phát thải: có biện pháp xử lý chất thải rắn, nước thải, khí thải đạt yêu cầu môi trường; hoặc giảm phát sinh chất thải, mùi, ô nhiễm so với trước khi áp dụng mô hình; khuyến khích có kết quả giảm phát thải khí nhà kính;

đ) Tổ chức liên kết và duy trì mô hình: mô hình được tổ chức và duy trì tối thiểu 01 năm, có sự tham gia của hộ dân, HTX, THT hoặc doanh nghiệp; có kế hoạch duy trì, mở rộng hoặc nhân rộng mô hình.

## 1.2. Mức chỉ tiêu và yêu cầu cụ thể đối với từng nhóm xã:

a) Xã nhóm 1: có ít nhất 01 mô hình kinh tế xanh hoặc mô hình kinh tế tuần hoàn hiệu quả, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; khuyến khích mô hình do doanh nghiệp, HTX, THT hoặc nhóm hộ có đăng ký kinh doanh chủ trì, có ứng dụng công nghệ, chuyển đổi số hoặc sử dụng năng lượng tái tạo.

b) Xã nhóm 2: có ít nhất 01 mô hình kinh tế xanh hoặc mô hình kinh tế tuần hoàn hiệu quả; khuyến khích mô hình gắn với sản xuất nông nghiệp, chế biến, dịch vụ nông nghiệp hoặc du lịch nông thôn, do doanh nghiệp, HTX, THT hoặc nhóm hộ chủ trì.

c) Xã nhóm 3: có ít nhất 01 mô hình kinh tế xanh hoặc mô hình kinh tế tuần hoàn phù hợp điều kiện thực tế của địa phương, ưu tiên mô hình quy mô hộ gia đình, nhóm hộ, HTX hoặc cộng đồng thôn, bản. Mô hình tập trung vào một hoặc một số nội dung như: tái sử dụng phụ phẩm nông nghiệp, chăn nuôi, thủy sản; sử dụng phân hữu cơ tại chỗ; tuần hoàn nước; kết hợp trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản; bảo vệ và tái tạo tài nguyên đất, nước, rừng.

## 2. Đánh giá thực hiện

### 2.1. Mô hình kinh tế xanh hiệu quả:

a) Mô hình kinh tế xanh hiệu quả là mô hình tổ chức sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn xã:

- Sử dụng tiết kiệm tài nguyên, năng lượng; ưu tiên năng lượng tái tạo, vật liệu thân thiện môi trường;
- Giảm phát thải, giảm ô nhiễm môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu;
- Tạo giá trị kinh tế ổn định, nâng cao thu nhập cho người dân, HTX hoặc doanh nghiệp tham gia;
- Được vận hành thực tế, có kết quả đo lường được, không chỉ là mô hình trình diễn.

b) Các mô hình kinh tế xanh trong phạm vi nội dung tiêu chí này bao gồm (nhưng không giới hạn):

- Mô hình sản xuất nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp phát thải thấp;
- Mô hình sử dụng năng lượng mặt trời, năng lượng sinh khối trong sản xuất, sơ chế, chế biến;
- Mô hình du lịch sinh thái, du lịch nông nghiệp gắn với bảo tồn tài nguyên, cảnh quan;
- Mô hình làng nghề xanh, cơ sở sản xuất áp dụng công nghệ sạch, tiết kiệm năng lượng.

c) Xác định mô hình kinh tế xanh hiệu quả như sau:

- Về phương thức sản xuất (bắt buộc), gồm:
  - + Sử dụng quy trình sản xuất thân thiện môi trường (hữu cơ, VietGAP, canh tác ít phát thải...);
  - + Áp dụng công nghệ sạch, giảm sử dụng hóa chất, vật tư đầu vào; sử dụng năng lượng tái tạo hoặc tiết kiệm năng lượng trong sản xuất;
- Về sử dụng tài nguyên hiệu quả, gồm: Giảm tiêu hao nguyên liệu đầu vào: nước tưới, năng lượng, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, so với phương thức truyền thống tại địa phương; khuyến khích tái sử dụng phụ phẩm;
- Về môi trường, gồm: Không gây ô nhiễm môi trường (đất, nước, không khí); có biện pháp kiểm soát chất thải phát sinh; góp phần bảo vệ hệ sinh thái, cảnh quan nông thôn;
- Về hiệu quả kinh tế - xã hội, gồm: Giảm chi phí sản xuất hoặc tăng giá trị sản phẩm; tạo thu nhập ổn định hoặc cao hơn so với mô hình truyền thống; góp phần tạo việc làm, cải thiện sinh kế cho người dân;
- Về tính ổn định và khả năng nhân rộng, gồm: Mô hình đã triển khai thực tế và vận hành ổn định tối thiểu 01 năm; phù hợp điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của địa phương; có khả năng nhân rộng trong cộng đồng.

## **2.2. Mô hình kinh tế tuần hoàn hiệu quả:**

a) Mô hình kinh tế tuần hoàn hiệu quả là mô hình tổ chức sản xuất, kinh doanh trên địa bàn xã, trong đó:

- Chất thải, phụ phẩm của quá trình sản xuất này được tái sử dụng, tái chế làm đầu vào cho quá trình sản xuất khác;

- Hình thành chu trình khép kín hoặc bán khép kín trong sản xuất, chế biến, tiêu dùng;

- Giảm tối đa lượng chất thải phải xử lý ra môi trường.

b) Có mô hình kinh tế tuần hoàn hiệu quả, phù hợp với điều kiện sản xuất của địa phương, gồm một hoặc một số mô hình sau:

- Mô hình kinh tế tuần hoàn trong nuôi trồng thủy sản, như: tuần hoàn nước trong ao nuôi; xử lý, tái sử dụng bùn thải, nước thải ao nuôi; kết hợp nuôi trồng thủy sản với trồng trọt, chăn nuôi hoặc sản xuất phân bón, chế phẩm sinh học; mô hình nuôi trồng thủy sản sinh thái, giảm phát thải;

- Mô hình tái sử dụng, tái chế phụ phẩm nông nghiệp, thủy sản;

- Mô hình sản xuất khác gắn với tiết kiệm tài nguyên, giảm phát thải, bảo vệ môi trường theo hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền.

c) Có ít nhất 30% phụ phẩm, chất thải phát sinh trong quá trình thực hiện mô hình sản xuất được thu gom, xử lý và tái sử dụng phục vụ sản xuất khác theo quy định.

### **3. Hồ sơ, minh chứng đánh giá**

Hồ sơ, minh chứng đánh giá mô hình kinh tế xanh hoặc mô hình kinh tế tuần hoàn hiệu quả được lập theo từng mô hình cụ thể và theo từng chủ thể thực hiện, gồm:

a) Nhóm hồ sơ pháp lý và xác định chủ thể mô hình (do doanh nghiệp hoặc HTX, hoặc THT, hoặc nhóm hộ, hoặc hộ gia đình chủ trì mô hình cung cấp):

- Quyết định thành lập hoặc giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/HTX/THT;

- Văn bản xác nhận của UBND xã về việc mô hình đang hoạt động thực tế trên địa bàn;

- Thuyết minh mô tả mô hình (mục tiêu, quy mô, địa điểm, lĩnh vực sản xuất, thời gian triển khai, số hộ tham gia);

- Trường hợp mô hình cộng đồng thôn, bản: biên bản họp cộng đồng, quyết định hoặc văn bản giao nhiệm vụ của UBND xã;

b) Nhóm hồ sơ, minh chứng tiêu chí kỹ thuật của mô hình (do chủ thể thực hiện mô hình lập; UBND xã kiểm tra, tổng hợp), gồm một hoặc một số tài liệu sau đây:

- Minh chứng tái sử dụng, tái chế phụ phẩm, chất thải:

+ Bảng thống kê khối lượng phụ phẩm phát sinh và khối lượng được tái sử dụng/tái chế (theo tháng hoặc năm) *theo mẫu 3.3.3*;

+ Hợp đồng thu gom, tái chế (nếu có). Hình ảnh, sơ đồ quy trình tuần hoàn. Nhật ký vận hành hệ thống xử lý (biogas, ủ compost, tuần hoàn nước...);

- Minh chứng giảm sử dụng đầu vào: So sánh định mức vật tư đầu vào trước và sau khi áp dụng mô hình. Tài liệu kỹ thuật, quy trình sản xuất áp dụng. Hóa đơn, chứng từ mua vật tư (đối chiếu giảm chi phí đầu vào) *(theo mẫu 3.3.4)*;

- Minh chứng gia tăng giá trị kinh tế: Báo cáo doanh thu, chi phí, lợi nhuận trước và sau khi áp dụng mô hình. Minh chứng sản phẩm phụ được thương mại hóa (hợp đồng, hóa đơn, bảng kê bán hàng). Xác nhận của HTX hoặc doanh nghiệp về giá trị gia tăng *(theo mẫu 3.3.4)*;

- Minh chứng cải thiện môi trường, giảm phát thải: Kết quả quan trắc môi trường được cơ quan thẩm quyền chứng nhận (nếu thuộc đối tượng phải quan trắc). Hình ảnh, biên bản kiểm tra môi trường. Tài liệu mô tả biện pháp xử lý chất thải, nước thải, khí thải. Báo cáo đánh giá giảm mùi, giảm ô nhiễm hoặc giảm phát thải khí nhà kính (nếu có);

- Minh chứng duy trì và nhân rộng mô hình: Thời gian vận hành tối thiểu 01 năm (xác nhận của UBND xã). Kế hoạch duy trì, mở rộng hoặc nhân rộng mô hình. Danh sách hộ tham gia (đối với mô hình cộng đồng).

c) Nhóm hồ sơ đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội và khả năng nhân rộng (do UBND xã tổng hợp, trên cơ sở báo cáo của chủ thể mô hình):

- Báo cáo tóm tắt kết quả thực hiện mô hình (01 năm gần nhất), gồm: quy mô, số hộ tham gia, hiệu quả kinh tế, tác động môi trường;

- Đánh giá mức độ phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của địa phương;

- Nhận xét của cộng đồng dân cư (nếu có);

- Mô hình được UBND xã xác nhận để trình diễn và vận hành thực tế.

## Mục 5

### HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN NỘI DUNG TIÊU CHÍ “3.4. CÓ KẾ HOẠCH VÀ THỰC HIỆN HIỆU QUẢ KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM OCOP GẮN VỚI ĐẶC TRƯNG, THỂ MẠNH CỦA ĐỊA PHƯƠNG”

#### 1. Yêu cầu nội dung tiêu chí

##### 1.1. Đối với xã nhóm 1:

- Có kế hoạch phát triển sản phẩm OCOP giai đoạn 2026-2030, trong đó xác định rõ một số mục tiêu đến năm 2030: Có ít nhất 50% chủ thể là HTX/DN nhỏ và vừa; phụ nữ, người khuyết tật (nếu có) điều hành sản xuất kinh doanh được duy trì; ít nhất 80% chủ thể xây dựng vùng nguyên liệu và có liên kết ổn định;

80% sản phẩm áp dụng chuyển đổi số trong truy xuất nguồn gốc và tham gia sàn thương mại điện tử;

- Có  $\geq 01$  sản phẩm OCOP 4 sao còn thời hạn hoặc  $\geq 02$  sản phẩm 3 sao và có lộ trình phát triển ít nhất 01 sản phẩm 4 sao.

#### 1.2. Đối với xã nhóm 2:

- Có kế hoạch phát triển sản phẩm OCOP giai đoạn 2026 - 2030; trong đó xác định rõ một số mục tiêu đến năm 2030: Có ít nhất 50% chủ thể là HTX/DN nhỏ và vừa; phụ nữ, người khuyết tật (nếu có) điều hành sản xuất kinh doanh được duy trì; ít nhất 80% chủ thể xây dựng vùng nguyên liệu và có liên kết ổn định; 70% sản phẩm áp dụng chuyển đổi số trong truy xuất nguồn gốc và tham gia sàn thương mại điện tử;

- Có  $\geq 01$  sản phẩm OCOP 4 sao còn thời hạn hoặc  $\geq 02$  sản phẩm 3 sao và có lộ trình phát triển.

#### 1.2. Đối với xã nhóm 3:

- Có kế hoạch phát triển sản phẩm OCOP giai đoạn 2026 - 2030; trong đó xác định rõ một số mục tiêu đến năm 2030: Có ít nhất 35% chủ thể là HTX/DN nhỏ và vừa; phụ nữ, người khuyết tật (nếu có) điều hành sản xuất kinh doanh được duy trì; ít nhất 70% chủ thể xây dựng vùng nguyên liệu và có liên kết ổn định; 60% sản phẩm áp dụng chuyển đổi số trong truy xuất nguồn gốc và tham gia sàn thương mại điện tử;

- Có  $\geq 01$  sản phẩm OCOP 3 sao còn thời hạn.

## 2. Đánh giá thực hiện

### 2.1. Kế hoạch phát triển sản phẩm OCOP đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Kế hoạch phát triển sản phẩm OCOP giai đoạn 2026 - 2030 được UBND xã ban hành: tập trung phát triển sản phẩm OCOP gắn với lợi thế, đặc trưng, thế mạnh của địa phương về các sản phẩm đặc sản, làng nghề truyền thống, dịch vụ du lịch nông thôn; phát huy giá trị tài nguyên và tri thức bản địa, văn hóa truyền thống của địa phương;

b) Mục tiêu của kế hoạch yêu cầu nâng cao số lượng và chất lượng, cụ thể: số lượng sản phẩm OCOP tăng lên hàng năm, trong đó có mục tiêu về tỷ lệ sản phẩm OCOP được nâng hạng sao không thấp hơn mục tiêu về tỷ lệ nâng hạng sao của tỉnh, thành phố giai đoạn 2026 - 2030, tính theo số lượng sản phẩm OCOP ở thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025. Xác định rõ tỷ lệ chủ thể là các HTX, doanh nghiệp nhỏ và vừa; tỷ lệ phụ nữ, đồng bào dân tộc thiểu số, người khuyết tật (nếu có) điều hành hoạt động sản xuất, kinh doanh giữ ổn định hoặc tăng hằng năm (so với hiện trạng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025). Xác định rõ mục tiêu về phát triển vùng nguyên liệu tại xã, liên kết ổn định; tỷ lệ chủ thể OCOP xây dựng được vùng nguyên liệu và có liên kết ổn định, đạt tối thiểu 70% đến hết năm 2030, nhưng không được thấp hơn so với hiện trạng tại thời điểm

ngày 31 tháng 12 năm 2025. Có mục tiêu áp dụng chuyển đổi số về truy xuất nguồn gốc, tham gia sàn thương mại điện tử...;

c) Có các giải pháp thúc đẩy nâng cao chất lượng sản phẩm, phát triển chuỗi giá trị sản phẩm OCOP gắn với xây dựng vùng nguyên liệu địa phương theo hướng bền vững; phát triển thương hiệu sản phẩm; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ, chuyển đổi số trong sản xuất, chế biến và thương mại; ưu tiên phát triển các HTX, doanh nghiệp nhỏ và vừa; thúc đẩy khởi nghiệp gắn với OCOP cho thanh niên, phụ nữ, đồng bào dân tộc thiểu số, người khuyết tật (nếu có).

## 2.2. Tổ chức thực hiện kế hoạch:

Kế hoạch phát triển sản phẩm OCOP giai đoạn 2026 - 2030 được tổ chức thực hiện thường xuyên gắn với các hoạt động cụ thể, trong đó bao gồm: tuyên truyền nâng cao nhận thức; tập huấn nâng cao năng lực của các chủ thể; hỗ trợ, hướng dẫn phát triển sản phẩm, phát triển vùng nguyên liệu địa phương; tổ chức hoạt động đánh giá, phân hạng sản phẩm; hỗ trợ xúc tiến thương mại...

## 3. Hồ sơ, minh chứng đánh giá:

a) Kế hoạch phát triển sản phẩm OCOP giai đoạn 2026 - 2030 do UBND xã ban hành;

b) Danh sách chủ thể OCOP, sản phẩm OCOP trên địa bàn xã được cấp có thẩm quyền công nhận đạt sao;

c) Biểu mô tả kết quả thực hiện các mục tiêu của kế hoạch phát triển sản phẩm OCOP do UBND xã lập.

## Mục 6

### **HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN NỘI DUNG TIÊU CHÍ “3.5. CÁC MÔ HÌNH DU LỊCH NÔNG THÔN (NẾU CÓ) TRONG QUY HOẠCH CHUNG XÃ ĐƯỢC ĐẦU TƯ HẠ TẦNG ĐỒNG BỘ KẾT NỐI VÀ HOẠT ĐỘNG HIỆU QUẢ GẮN VỚI ĐẶC TRƯNG CỦA ĐỊA PHƯƠNG”**

#### 1. Yêu cầu nội dung tiêu chí

##### 1.1. Đối với xã nhóm 1 và xã nhóm 2:

a) 100% điểm du lịch nông thôn trên địa bàn xã được công nhận là điểm du lịch hoặc là điểm du lịch cộng đồng hoặc được công nhận là sản phẩm OCOP;

b) Có sự tăng trưởng về quy mô lượng khách du lịch hằng năm (trong 02 năm trước liền kề năm đánh giá).

##### 1.2. Đối với xã nhóm 3:

a) 100% điểm du lịch nông thôn trên địa bàn xã được công nhận là điểm du lịch hoặc là điểm du lịch cộng đồng hoặc được công nhận là sản phẩm OCOP. Trong đó, ít nhất 01 điểm du lịch đặc trưng, thể hiện bản sắc độc đáo của xã được công nhận sản phẩm OCOP;

b) Có sự tăng trưởng về quy mô lượng khách du lịch hằng năm (trong 02 năm trước liền kề năm đánh giá).

## **2. Đánh giá thực hiện**

Mô hình du lịch nông thôn đáp ứng các yêu cầu sau đây:

- Điểm du lịch cung cấp dịch vụ trải nghiệm về nông nghiệp, làng nghề, sinh thái, văn hóa, homestay... (không bao gồm các khu du lịch nghỉ dưỡng, thể thao, mạo hiểm...) trong quy hoạch chung xã, hoặc chưa nằm trong quy hoạch nhưng không vi phạm các quy định về quản lý quy hoạch, sử dụng đất;

- Có hệ thống hạ tầng đồng bộ, kết nối gồm:

+ Hạ tầng giao thông: đường giao thông kết nối thuận lợi từ trục chính (quốc lộ, tỉnh lộ, đường xã) đến điểm du lịch; đường nội bộ trong khu du lịch đảm bảo an toàn, có phân luồng cho người đi bộ, xe đạp, xe điện (nếu có); bãi đỗ xe ô tô phù hợp với quy mô khách; hệ thống biển chỉ dẫn, chỉ đường, bản đồ du lịch thống nhất, dễ nhận diện;

+ Hạ tầng môi trường: hệ thống điện, cung cấp nước sạch, thu gom và xử lý rác thải đáp ứng yêu cầu theo quy định;

- Được cơ quan có thẩm quyền công nhận gồm một trong các trường hợp dưới đây:

+ Điểm du lịch hoặc điểm du lịch cộng đồng theo quy định tại Điều 23 Luật Du lịch, Điều 11 Nghị định số 168/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Du lịch;

+ Sản phẩm OCOP từ 3 sao trở lên theo quy định của Thủ tướng Chính phủ ban hành về Bộ tiêu chí và quy trình đánh giá, phân hạng, công nhận sản phẩm OCOP.

## **3. Hồ sơ, minh chứng đánh giá**

a) Danh sách điểm du lịch nông thôn trên địa bàn xã và quyết định công nhận của cơ quan có thẩm quyền;

b) Biểu mô tả kết quả thực hiện do UBND xã lập.

## **Mục 7**

### **HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN NỘI DUNG TIÊU CHÍ**

#### **“3.7. CÓ TỔ KHUYẾN NÔNG CỘNG ĐỒNG HOẠT ĐỘNG HIỆU QUẢ”**

##### **1. Yêu cầu nội dung tiêu chí**

Tổ khuyến nông cộng đồng được đánh giá hoạt động hiệu quả khi đáp ứng các yêu cầu sau đây:

1.1. Có tổ khuyến nông cộng đồng được UBND xã quyết định thành lập hoặc kiện toàn, có quy chế hoạt động.

1.2. Có kế hoạch hoạt động hằng năm và được triển khai thực tế.

1.3. Trong năm có ít nhất 02 hoạt động cụ thể thuộc một hoặc nhiều nội dung sau đây:

- a) Chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, xây dựng hoặc tham gia mô hình sản xuất;
- b) Tư vấn, hỗ trợ phát triển HTX, THT;
- c) Hỗ trợ liên kết sản xuất - tiêu thụ, kết nối thị trường;
- d) Tham gia hoạt động phòng, chống thiên tai, dịch bệnh, bảo vệ môi trường, xây dựng nông thôn mới.

1.4. Có minh chứng cụ thể về kết quả, sản phẩm, như: mô hình sản xuất, lớp tập huấn, vùng nguyên liệu, hợp đồng liên kết, nhãn hiệu, thương hiệu sản phẩm.

1.5. Đạt kết quả chấm điểm theo quy định tại điểm 2.4 khoản 2 Mục này:

- a) Đối với xã nhóm 2: Đạt từ 70 điểm trở lên;
- b) Đối với xã nhóm 3: Đạt từ 60 điểm trở lên.

## **2. Đánh giá thực hiện**

2.1. Tổ khuyến nông cộng đồng hoạt động đúng chức năng, nhiệm vụ và quy chế; có sản phẩm, kết quả cụ thể; góp phần phát triển kinh tế nông thôn, tổ chức sản xuất, nâng cao thu nhập cho người dân và bảo vệ môi trường.

2.2. Cơ cấu tổ chức và thành lập, kiện toàn tổ khuyến nông cộng đồng:

a) Cơ cấu tổ chức: tổ khuyến nông cộng đồng có từ 05 thành viên trở lên, trong đó: tổ trưởng là lãnh đạo cấp xã hoặc người đứng đầu (hoặc cấp phó được phân công) của đơn vị; viên chức khuyến nông thuộc Trung tâm cung ứng dịch vụ sự nghiệp công cấp xã; đại diện HTX, THT, doanh nghiệp, nông dân sản xuất giỏi và đại diện các tổ chức đoàn thể tại địa phương; cộng tác viên khuyến nông;

b) Thành lập, kiện toàn: UBND xã có trách nhiệm rà soát, kiện toàn tổ khuyến nông cộng đồng hiện có hoặc thành lập mới (nếu chưa có).

2.3. Nội dung hoạt động chủ yếu của tổ khuyến nông cộng đồng:

a) Chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, công nghệ; hướng dẫn sản xuất an toàn, sinh thái, tuần hoàn, hữu cơ;

b) Tư vấn, hỗ trợ phát triển tổ chức sản xuất, HTX, THT, xây dựng và phát triển vùng nguyên liệu;

c) Hỗ trợ liên kết sản xuất - tiêu thụ sản phẩm, kết nối thị trường, truy xuất nguồn gốc, xây dựng nhãn hiệu, thương hiệu nông sản;

d) Tham gia đào tạo, tập huấn, tuyên truyền chủ trương, chính sách về nông nghiệp, nông thôn và bảo vệ môi trường;

đ) Tham gia phòng, chống thiên tai, dịch bệnh, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu;

e) Tư vấn, dịch vụ khuyến nông, nông nghiệp, bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật;

g) Tham gia các hoạt động phát triển cộng đồng, phát triển sản phẩm OCOP, xây dựng nông thôn mới tại địa phương.

#### 2.4. Bảng điểm đánh giá hiệu quả của tổ khuyến nông cộng đồng:

| TT | Nội dung đánh giá                                                                                                                                                                      | Điểm tối đa | Hồ sơ minh chứng                                   |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------------------------------|
| 1  | Có quyết định thành lập/công nhận tổ khuyến nông cộng đồng                                                                                                                             | 10          | Quyết định thành lập/công nhận                     |
| 2  | Thành phần tổ khuyến nông cộng đồng phù hợp (tổ trưởng là lãnh đạo cấp xã hoặc người đứng đầu (hoặc cấp phó được phân công) của đơn vị, tổ chức tham gia cung ứng dịch vụ công cấp xã) | 10          | Danh sách thành viên                               |
| 3  | Có quy chế hoạt động, phân công nhiệm vụ cho các thành viên                                                                                                                            | 10          | Quy chế, bảng phân công nhiệm vụ                   |
| 4  | Có địa điểm sinh hoạt/điều kiện hoạt động                                                                                                                                              | 10          | Ảnh chụp nơi làm việc, giấy xác nhận trụ sở        |
| 5  | Có hoạt động chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, hướng dẫn sản xuất                                                                                                                          | 15          | Báo cáo kết quả, hình ảnh                          |
| 6  | Tham gia đào tạo, tập huấn, tuyên truyền cho nông dân, HTX                                                                                                                             | 10          | Danh sách, biên bản                                |
| 7  | Tư vấn, hỗ trợ HTX, THT, hộ sản xuất                                                                                                                                                   | 10          | Báo cáo, số liệu HTX, THT, hộ sản xuất được hỗ trợ |
| 8  | Hỗ trợ liên kết sản xuất - tiêu thụ sản phẩm                                                                                                                                           | 10          | Hợp đồng, xác nhận                                 |
| 9  | Hoạt động thường xuyên, có kế hoạch/báo cáo                                                                                                                                            | 10          | Kế hoạch/báo cáo                                   |
| 10 | Góp phần nâng cao thu nhập, sinh kế, được người dân ghi nhận                                                                                                                           | 5           | Xác nhận của thôn/bản/ấp                           |
|    | Tổng điểm                                                                                                                                                                              | 100         |                                                    |

### 3. Hồ sơ, minh chứng đánh giá

Bảng chấm điểm đánh giá hiệu quả của tổ khuyến nông cộng đồng kèm theo hồ sơ minh chứng quy định tại điểm 2.4 khoản 2 Mục này.

## **Mục 8**

# **HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN NỘI DUNG TIÊU CHÍ 3.10 VỀ “CÓ LÀNG NGHỀ ĐƯỢC CÔNG NHẬN HOẶC KHU VỰC SẢN XUẤT DỊCH VỤ QUY MÔ PHÙ HỢP ĐƯỢC QUY HOẠCH, ĐẦU TƯ XÂY DỰNG ĐẢM BẢO ĐÁP ỨNG CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT”**

### **1. Yêu cầu nội dung tiêu chí**

#### **1.1. Đối với xã nhóm 1:**

Đáp ứng một trong các yêu cầu sau đây:

a) Có ít nhất 01 làng nghề hoặc làng nghề truyền thống được UBND cấp tỉnh công nhận;

b) Có khu vực sản xuất dịch vụ đáp ứng các yêu cầu sau đây:

- Về quy hoạch: có quy hoạch chi tiết cho khu vực sản xuất, dịch vụ và được xác định rõ trong quy hoạch chung của xã hoặc cụm công nghiệp làng nghề được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Về hạ tầng: 100% đường giao thông được nhựa hóa hoặc bê tông hóa đảm bảo xe trọng tải lớn lưu thông; tuân thủ quy định về phòng cháy chữa cháy; hệ thống điện lưới đáp ứng yêu cầu sản xuất và đảm bảo theo quy định; có hệ thống nước sạch; có hệ thống thu gom, xử lý nước thải, chất thải rắn theo quy định về môi trường;

- Đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hoặc nghiệm thu về phòng cháy chữa cháy.

#### **1.2. Đối với xã nhóm 2:**

Đáp ứng một trong các yêu cầu sau đây:

a) Có ít nhất 01 làng nghề hoặc làng nghề truyền thống được UBND cấp tỉnh công nhận;

b) Có khu vực sản xuất dịch vụ đáp ứng các yêu cầu sau đây:

- Về quy hoạch: được xác định rõ trong quy hoạch chung của xã, có văn bản phê duyệt vị trí, diện tích đất sản xuất/dịch vụ của cấp có thẩm quyền;

- Về hạ tầng: có đường giao thông thuận tiện kết nối với trục chính của xã/tỉnh; hạ tầng điện lưới đáp ứng công suất sản xuất; có hệ thống nước sạch; có khu tập kết rác thải; có hệ thống mương/cống thoát nước thải chung đảm bảo quy định về môi trường;

- Đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hoặc nghiệm thu về phòng cháy chữa cháy.

#### **1.3. Đối với xã nhóm 3:**

Đáp ứng một trong các yêu cầu sau đây:

a) Có ít nhất 01 làng nghề hoặc làng nghề truyền thống được UBND cấp

tỉnh công nhận;

b) Có khu vực sản xuất dịch vụ đáp ứng các yêu cầu sau đây:

- Về quy hoạch: phù hợp với quỹ đất của địa phương, ưu tiên tận dụng các mặt bằng sẵn có. Quy mô có thể nhỏ nhưng phải đảm bảo không xâm phạm đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng;

- Về hạ tầng: đảm bảo điều kiện tối thiểu về giao thông (xe cơ giới đi lại thuận tiện) và điện, nước phục vụ sản xuất. Việc xử lý môi trường có thể áp dụng các mô hình bán tập trung hoặc tại chỗ nhưng phải đảm bảo vệ sinh.

## **2. Đánh giá thực hiện**

2.1. Làng nghề hoặc làng nghề truyền thống được đánh giá “Đạt” khi đáp ứng các yêu cầu: được UBND cấp tỉnh công nhận, đang hoạt động và không thuộc diện đang xem xét thu hồi quyết định công nhận hoặc bằng công nhận.

2.2. Khu vực sản xuất dịch vụ quy mô phù hợp được quy hoạch nằm tách biệt hoặc nằm trong khu dân cư nhưng được quy hoạch rõ ràng, được đầu tư xây dựng hạ tầng đảm bảo đáp ứng các quy định của pháp luật.

## **3. Hồ sơ, minh chứng đánh giá**

a) Đối với làng nghề được công nhận:

- Quyết định hoặc bằng công nhận của UBND cấp tỉnh về việc công nhận làng nghề hoặc làng nghề truyền thống;

- Xác nhận của UBND cấp xã chứng minh làng nghề hoặc làng nghề truyền thống đang hoạt động và không thuộc diện đang xem xét thu hồi quyết định công nhận hoặc bằng công nhận;

b) Đối với khu vực sản xuất dịch vụ quy mô phù hợp được quy hoạch, đầu tư xây dựng đảm bảo đáp ứng các quy định của pháp luật:

- Quyết định phê duyệt quy hoạch chung xã hoặc quy hoạch chi tiết khu vực sản xuất dịch vụ/cụm công nghiệp làng nghề được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Báo cáo tóm tắt tình hình đầu tư cơ sở hạ tầng tại khu vực sản xuất, dịch vụ;

- Văn bản xác nhận đáp ứng điều kiện bảo vệ môi trường của cấp có thẩm quyền;

- Văn bản phê duyệt hoặc nghiệm thu về phòng cháy chữa cháy của cơ quan có thẩm quyền (áp dụng đối với xã nhóm 1 và xã nhóm 2).

## **Mục 9**

### **HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN NỘI DUNG TIÊU CHÍ**

#### **“6.1. TỶ LỆ NGHÈO ĐA CHIỀU”**

#### **1. Yêu cầu nội dung tiêu chí**

Xã được công nhận “Đạt” nội dung tiêu chí “6.1. Tỷ lệ nghèo đa chiều” khi có tỷ lệ nghèo đa chiều đáp ứng yêu cầu tại Quyết định số 68/2026/QĐ-UBND ngày 16/9/2026:

- 1.1. Đối với xã nhóm 1: Tỷ lệ nghèo đa chiều  $\leq 2\%$ .
- 1.2. Đối với xã nhóm 2: Tỷ lệ nghèo đa chiều  $\leq 5\%$ .
- 1.3. Đối với xã nhóm 3: Tỷ lệ nghèo đa chiều  $\leq 10\%$ .

## 2. Đánh giá thực hiện

### 2.1. Xác định “Tỷ lệ nghèo đa chiều”:

Tỷ lệ nghèo đa chiều được xác định bằng tổng tỷ lệ hộ nghèo đa chiều và tỷ lệ hộ cận nghèo đa chiều của xã (không bao gồm hộ nghèo và hộ cận nghèo đa chiều không có khả năng lao động) theo công thức sau đây:

Tỷ lệ nghèo đa chiều = Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều + Tỷ lệ hộ cận nghèo đa chiều.

### 2.2. Xác định tỷ lệ hộ nghèo đa chiều:

Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều của xã được xác định bằng tỷ lệ % tổng số hộ nghèo đa chiều (trừ số hộ nghèo đa chiều không có khả năng lao động) được Chủ tịch UBND xã quyết định công nhận theo kết quả rà soát trên địa bàn chia cho tổng số hộ dân cư trên địa bàn xã tại thời điểm xác định xã đạt chuẩn nông thôn mới, theo công thức sau đây:

$$\text{Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều (\%)} = \frac{\text{Tổng số hộ nghèo đa chiều (trừ số hộ nghèo đa chiều không có khả năng lao động)}}{\text{Tổng số hộ dân cư}} \times 100$$

### 2.3. Xác định tỷ lệ hộ cận nghèo đa chiều:

Tỷ lệ hộ cận nghèo đa chiều của xã được xác định bằng tỷ lệ % tổng số hộ cận nghèo đa chiều (trừ số hộ cận nghèo đa chiều không có khả năng lao động) được Chủ tịch UBND xã quyết định công nhận theo kết quả rà soát trên địa bàn chia cho tổng số hộ dân cư trên địa bàn xã tại thời điểm xác định xã đạt chuẩn nông thôn mới, theo công thức sau đây:

$$\text{Tỷ lệ hộ cận nghèo đa chiều (\%)} = \frac{\text{Tổng số hộ cận nghèo đa chiều (trừ số hộ cận nghèo đa chiều không có khả năng lao động)}}{\text{Tổng số hộ dân cư}} \times 100$$

### 2.4. Áp dụng chuẩn nghèo đa chiều

a) Năm 2026, số liệu để xác định “Tỷ lệ nghèo đa chiều” theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025 quy định tại Điều 3 Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025;

b) Giai đoạn 2027 - 2030, số liệu để xác định “Tỷ lệ nghèo đa chiều” theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2027 - 2030 quy định tại Điều 3 Nghị định số 351/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2026 - 2030.

### 3. Hồ sơ, minh chứng đánh giá

- Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã về tỷ lệ nghèo đa chiều tại thời điểm xác định xã đạt chuẩn nông thôn mới.
- Báo cáo kết quả thực hiện tiêu chí của xã.
- Biểu tổng hợp kết quả rà soát, công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo (theo mẫu số 6.1.1).
- Biểu thống kê danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo không có khả năng lao động (theo mẫu số 6.1.2).
- Các loại văn bản chỉ đạo, kế hoạch, hướng dẫn thực hiện rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm của Ủy ban nhân dân xã.
- Hệ thống Phiếu rà soát, xác định hộ nghèo, hộ cận nghèo; các loại hồ sơ, hệ thống mẫu biểu báo cáo kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm theo quy định và hướng dẫn của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

## Mục 10

### HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN NỘI DUNG TIÊU CHÍ

#### “6.3. TỶ LỆ HỘ ĐƯỢC SỬ DỤNG NƯỚC SẠCH THEO QUY CHUẨN”

##### 1. Yêu cầu nội dung tiêu chí

| Nội dung tiêu chí                                   | Yêu cầu đối với từng nhóm xã                        |                                                     |           |
|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------|
|                                                     | Xã nhóm 1                                           | Xã nhóm 2                                           | Xã nhóm 3 |
| 6.3. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn | ≥80% (trong đó từ hệ thống cấp nước tập trung ≥60%) | ≥70% (trong đó từ hệ thống cấp nước tập trung ≥30%) | ≥40%      |

##### 2. Đánh giá thực hiện

Công trình cấp nước sạch tập trung là công trình cấp nước sạch phục vụ cho mục đích sinh hoạt, cấp nước cho quy mô từ cấp thôn, bản, làng, xóm, ấp hoặc tương đương trở lên, gồm các hạng mục công trình thu nước, xử lý nước, mạng lưới đường ống phân phối nước và các công trình phụ trợ có liên quan; bao gồm các loại hình: cấp nước tự chảy, cấp nước sử dụng bơm động lực.

Công trình cấp nước hộ gia đình là công trình cấp nước sinh hoạt do hộ gia đình tự khai thác, xử lý nước để cấp nước sinh hoạt cho một gia đình hoặc một số hộ gia đình, nhóm hộ gia đình; bao gồm các loại hình: Giếng khoan, giếng đào, lu, bể chứa, bình lọc nước hộ gia đình...

Nước sạch đạt quy chuẩn là nước có các thông số chất lượng nước đáp ứng quy chuẩn của Bộ Y tế hoặc quy chuẩn kỹ thuật địa phương do UBND tỉnh ban hành.

*a. Xác định tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ công trình cấp nước tập trung:*

- Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ công trình cấp nước tập trung được xác định bằng tỷ lệ số hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ công trình cấp nước tập trung chia cho tổng số hộ gia đình của xã tại cùng thời điểm đánh giá.

+ Tất cả công trình cấp nước tập trung trên địa bàn phải tiến hành lấy mẫu xét nghiệm chất lượng nước sạch sau khi xử lý hoặc sử dụng kết quả xét nghiệm chất lượng nước của công trình vẫn còn giá trị hiệu lực tại thời điểm đánh giá.

+ Áp dụng tần suất xét nghiệm, số lượng, vị trí lấy mẫu xét nghiệm, phương pháp lấy mẫu theo Thông tư 52/2024/TT-BYT do Bộ Y tế ban hành ngày 31/12/2024, quy định về Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sinh hoạt (QCVN 01-1:2024/BYT) và hướng dẫn công tác nội kiểm, ngoại kiểm, kiểm tra, giám sát chất lượng nước, Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (gọi tắt là Quy chuẩn kỹ thuật địa phương) tại Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND ngày 10/01/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

+ Dựa vào kết quả xét nghiệm chất lượng nước sạch sau khi xử lý của công trình, nếu kết quả các thông số chất lượng nước sạch đều không vượt quá ngưỡng giới hạn cho phép của các thông số chất lượng nước sạch trong Quy chuẩn kỹ thuật địa phương thì chất lượng nước sạch của công trình sau khi xử lý được gọi là đạt quy chuẩn.

- Công trình cấp nước tập trung phải đáp ứng yêu cầu bền vững theo tiêu chí đánh giá tại Bộ chỉ số theo dõi, đánh giá nước sạch nông thôn do Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành.<sup>1</sup>

*b. Xác định tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ công trình cấp nước hộ gia đình:*

- Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ công trình cấp nước hộ gia đình được xác định bằng tỷ lệ số hộ được sử dụng nước sạch từ công trình cấp nước hộ gia đình chia cho tổng số hộ gia đình của xã tại cùng thời điểm đánh giá.

- Công trình cấp nước hộ gia đình phải đáp ứng các yêu cầu theo tiêu chí đánh giá tại Bộ chỉ số theo dõi, đánh giá nước sạch nông thôn do Bộ Nông nghiệp và Môi trường và quy định tại “Hướng dẫn kỹ thuật cung cấp nước sạch đạt chuẩn

<sup>1</sup> Quyết định 5634/QĐ-BNNMT ngày 24/12/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về ban hành Bộ chỉ số theo dõi, đánh giá nước sạch nông thôn và tài liệu hướng dẫn triển khai

quy mô hộ gia đình”<sup>2</sup> do Cục Quản lý và xây dựng công trình thủy lợi ban hành. Trong đó:

+ Hộ gia đình sử dụng thiết bị lọc nước hộ gia đình: Thiết bị lọc nước hộ gia đình có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng, thiết bị vẫn còn thời hạn sử dụng do nhà sản xuất quy định; hộ gia đình khi sử dụng phải tuân theo quy định kỹ thuật và hướng dẫn sử dụng của nhà sản xuất.

+ Hộ gia đình không sử dụng thiết bị lọc nước: Thực hiện kiểm tra chất lượng nước theo quy định về xét nghiệm chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt do UBND cấp tỉnh ban hành.

+ Địa phương lựa chọn cỡ mẫu tùy theo điều kiện ngân sách và nhân lực của mỗi địa phương. Nếu điều kiện cho phép các địa phương nên chọn phương án cỡ mẫu sai số 3-5%.

### **3. Hồ sơ, minh chứng đánh giá**

- Báo cáo kết quả bộ chỉ số theo dõi, đánh giá nước sạch nông thôn hằng năm (*UBND xã lập các biểu theo biểu mẫu 6.3.1, 6.3.2*).

- Biểu phụ lục đánh giá công trình cấp nước tập trung phải đáp ứng yêu cầu bền vững (*UBND xã lập các biểu theo biểu mẫu 6.3.3*).

- Bản chụp kết quả xét nghiệm chất lượng nước còn hiệu lực tại thời điểm đánh giá của các công trình cấp nước tập trung, nước hộ gia đình theo quy chuẩn của Bộ Y tế hoặc quy chuẩn kỹ thuật địa phương do UBND tỉnh ban hành

- Hình ảnh minh họa công trình cấp nước sạch tập trung, công trình cấp nước hộ gia đình trên địa bàn xã.

## **Mục 11**

### **HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN NỘI DUNG TIÊU CHÍ “6.7. ĐẢM BẢO AN TOÀN THỰC PHẨM”**

#### **1. Yêu cầu nội dung tiêu chí**

Xã được công nhận “Đạt” nội dung tiêu chí “6.7. Đảm bảo an toàn thực phẩm” khi có 100% số hộ gia đình, cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tại địa bàn xã tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm.

#### **2. Đánh giá thực hiện**

##### **2.1. Đối tượng đánh giá**

Hộ gia đình, cơ sở sản xuất ban đầu (trồng trọt, chăn nuôi, thu hái, khai thác nông lâm thủy sản; nuôi trồng thủy sản; tàu cá; sản xuất, khai thác muối); hộ gia đình, cơ sở thu gom, giết mổ, sơ chế, chế biến thực phẩm; hộ gia đình, cơ sở kinh

<sup>2</sup> Quyết định số 115/QĐ-TL-NS ngày 15/7/2026 của Cục Quản lý và xây dựng công trình thủy lợi ban hành “Hướng dẫn kỹ thuật cung cấp nước sạch đạt chuẩn quy mô hộ gia đình”

doanh thực phẩm. Không đánh giá đối với hộ gia đình, cơ sở sản xuất chỉ để tiêu dùng, không bán sản phẩm ra thị trường.

## 2.2. Đánh giá kết quả thực hiện:

| TT | Đối tượng                                                                                                                                   | Yêu cầu đạt                                                                                                           | Căn cứ pháp lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| I  | Hộ gia đình, cơ sở sản xuất ban đầu                                                                                                         |                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| 1  | Hộ gia đình, cơ sở sản xuất nông lâm thủy sản ban đầu nhỏ lẻ                                                                                | Giấy cam kết sản xuất thực phẩm an toàn được UBND cấp xã xác nhận và được giám sát hàng năm theo nội dung đã cam kết. | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư số 17/2018/TT-BNNPTNT ngày 31 tháng 10 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định phương thức quản lý điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh nông lâm thủy sản không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường)</li> <li>- Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 14/6/2019 của UBND tỉnh.</li> </ul> |
| 2  | Hộ gia đình, cơ sở sản xuất thực phẩm không có địa điểm cố định (trừ tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 15 mét trở lên)                        |                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| 3  | Hộ gia đình, cơ sở sản xuất nông lâm thủy sản ban đầu (trừ các đối tượng tại mục I.1, I.2 nêu trên) và được cấp Giấy kinh doanh hộ gia đình | Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực.                                                       | Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định việc thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 17/2024/TT- NNPTNT và Thông tư số 17/2025/TT- NNMT)                                                                                                                                          |
| II | Hộ gia đình, cơ sở giết mổ, sơ chế, chế biến thực phẩm (*)                                                                                  |                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| 1  | Hộ gia đình, cơ sở sơ chế nhỏ lẻ                                                                                                            | Giấy cam kết sản xuất thực phẩm an toàn được UBND cấp xã xác nhận và được giám sát hàng năm theo nội dung đã cam kết. | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư số 17/2018/TT-BNNPTNT</li> <li>- Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 14/6/2019 của UBND tỉnh.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |

| TT  | Đối tượng                                                                                                                                                           | Yêu cầu đạt                                                                                                          | Căn cứ pháp lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2   | Hộ gia đình, cơ sở giết mổ, cơ sở sơ chế (trừ cơ sở sơ chế nhỏ lẻ nêu tại II.1 nêu trên), chế biến thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường | Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực                                                       | Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT và Thông tư số 17/2025/TT-BNNMT)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 3   | Cơ sở sản xuất thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Y tế (theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP)                                                                     | Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực                                                       | Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 88/2023/NĐ-CP)                                                                                                                                                                                          |
| 4   | Cơ sở sản xuất thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công Thương (theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP)                                                              | Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực                                                       | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư số 43/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm của Bộ Công Thương.</li> <li>- Thông tư số 13/2020/TT-BCT ngày 16 tháng 8 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.</li> </ul> |
| III | Hộ gia đình, cơ sở kinh doanh thực phẩm (*)                                                                                                                         |                                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| 1   | Hộ gia đình, cơ sở kinh doanh thực phẩm không có địa điểm cố định                                                                                                   | Giấy cam kết sản xuất thực phẩm an toàn được UBND cấp xã xác nhận và được giám sát hàng năm theo nội dung đã cam kết | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư số 17/2018/TT-BNNPTNT</li> <li>- Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 14/6/2019 của UBND tỉnh.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 2   | Hộ gia đình, cơ sở kinh doanh thực phẩm nhỏ lẻ                                                                                                                      |                                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| 3   | Hộ gia đình, cơ sở kinh doanh thực phẩm bao gói sẵn                                                                                                                 |                                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| 4   | Hộ gia đình, cơ sở kinh doanh nông lâm thủy sản thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (trừ các đối tượng                                           | Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực                                                       | Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT và Thông tư số 17/2025/TT-BNNMT)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |

| TT | Đối tượng                                                                                                | Yêu cầu đạt                                                    | Căn cứ pháp lý                                                                                                           |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    | tại các mục III.1, III.2 và III.3 nêu trên)                                                              |                                                                |                                                                                                                          |
| 5  | Chợ đầu mối, đấu giá nông sản                                                                            | Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực | Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 17/2024/TTBNNPTNT và Thông tư số 17/2025/TT-BNNMT) |
| 6  | Cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống (theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP)                                       | Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực | Nghị định số 155/2018/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 88/2023/NĐ-CP)                                       |
| 7  | Cơ sở kinh doanh thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công Thương (theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP) | Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực | - Thông tư số 43/2018/TT-BCT.<br>- Thông tư số 13/2020/TT-BCT.                                                           |

(\*) Sản phẩm thực phẩm và cơ sở sản xuất, kinh doanh sản phẩm thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của từng Bộ được quy định tại Phụ lục II, III, IV Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm.

### 3. Hồ sơ, minh chứng đánh giá:

Danh sách thống kê hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tại địa bàn thể hiện đầy đủ các thông tin: tên hộ gia đình và cơ sở; địa chỉ hộ gia đình và cơ sở; loại hình sản xuất, kinh doanh; thông tin việc tuân thủ quy định về an toàn thực phẩm của các hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tương ứng với từng loại hình cơ sở, cụ thể:

- Số, ngày cấp, cơ quan cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm (với đối tượng phải cấp) (theo mẫu biểu 6.7.1);
- Ngày làm bản ký cam kết bảo đảm an toàn thực phẩm của hộ gia đình và cơ sở (theo mẫu biểu 6.7.2);
- Ngày kiểm tra, cơ quan kiểm tra, kết quả thanh tra, kiểm tra, hậu kiểm điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm của cơ quan chức năng...).

Thời điểm cập nhật danh sách yêu cầu không quá 06 tháng tính đến thời điểm tổ chức đánh giá.

## Mục 12

### HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN NỘI DUNG TIÊU CHÍ

#### “7.2. TỶ LỆ SỐ HÓA DỮ LIỆU VỀ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG”

##### 1. Yêu cầu nội dung tiêu chí

1.1. Hồ sơ công việc về nông nghiệp và môi trường của xã (tại xã) được xử lý trên môi trường điện tử (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước) và sử dụng chữ ký số chuyên dùng công vụ (dùng cho cá nhân, tổ chức) để giải quyết công việc đạt tỷ lệ  $\geq 70\%$ , cụ thể:

- a) Xã nhóm 1 đạt tỷ lệ  $\geq 95\%$ ;
- b) Xã nhóm 2 đạt tỷ lệ  $\geq 85\%$ ;
- c) Xã nhóm 3 đạt tỷ lệ  $\geq 70\%$ .

1.2. Hồ sơ, tài liệu công việc về nông nghiệp và môi trường phát sinh mới được tạo lập và xử lý trên môi trường điện tử đạt tỷ lệ 100%; hoàn thành số hóa tài liệu lưu trữ.

1.3. Tỷ lệ thủ tục hành chính về nông nghiệp và môi trường cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên tổng số thủ tục hành chính về nông nghiệp và môi trường của xã đạt 100%.

1.4. Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính điện tử về nông nghiệp và môi trường của xã đạt  $\geq 70\%$ , cụ thể:

- a) Xã nhóm 1 đạt tỷ lệ  $\geq 95\%$ ;
- b) Xã nhóm 2 đạt tỷ lệ  $\geq 85\%$ ;
- c) Xã nhóm 3 đạt tỷ lệ  $\geq 70\%$ .

1.5. Tỷ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa về nông nghiệp và môi trường của xã đạt  $\geq 70\%$ , cụ thể:

- a) Xã nhóm 1 đạt tỷ lệ  $\geq 95\%$ ;
- b) Xã nhóm 2 đạt tỷ lệ  $\geq 85\%$ ;
- c) Xã nhóm 3 đạt tỷ lệ  $\geq 70\%$ .

## **2. Đánh giá thực hiện**

Xã được đánh giá “Đạt” nội dung tiêu chí “7.2. Tỷ lệ số hóa dữ liệu về nông nghiệp và môi trường” khi đáp ứng các yêu cầu nội dung tiêu chí áp dụng đối với từng nhóm xã quy định tại khoản 1 Mục này.

## **3. Hồ sơ, minh chứng đánh giá**

Báo cáo của UBND xã về kết quả:

a) Xử lý hồ sơ công việc về nông nghiệp và môi trường được xử lý trên môi trường điện tử (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước) và sử dụng chữ ký số chuyên dùng công vụ (dùng cho cá nhân, tổ chức) để giải quyết công việc; kiểm chứng dựa trên hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quản lý hồ sơ công việc của địa phương;

b) Xử lý hồ sơ, tài liệu công việc về nông nghiệp và môi trường phát sinh mới được tạo lập và xử lý trên môi trường điện tử; kiểm chứng dựa trên hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quản lý hồ sơ, tài liệu công việc của địa phương;

c) Tỷ lệ thủ tục hành chính về nông nghiệp và môi trường cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên tổng số thủ tục hành chính về nông nghiệp và môi trường; kiểm chứng dựa trên hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

d) Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính điện tử về nông nghiệp và môi trường; kiểm chứng dựa trên hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

đ) Tỷ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa về nông nghiệp và môi trường; kiểm chứng dựa trên hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu của địa phương.

### Mục 13

#### **HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN NỘI DUNG TIÊU CHÍ “8.1. HỆ THỐNG THU GOM, VẬN CHUYỂN, XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN (NẾU CÓ) TRÊN ĐỊA BÀN ĐẢM BẢO YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG; TỶ LỆ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT ĐƯỢC PHÂN LOẠI, THU GOM, XỬ LÝ ĐẠT $\geq 80\%$ ; TỶ LỆ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT CHÔN LẤP TRỰC TIẾP $\leq 50\%$ TỔNG LƯỢNG CHẤT THẢI RẮN PHÁT SINH”**

| TT | Tên tiêu chí                      | Nội dung tiêu chí                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Yêu cầu đối với từng nhóm xã                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|----|-----------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Xã nhóm 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Xã nhóm 2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Xã nhóm 3                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 8  | Môi trường và cảnh quan nông thôn | 8.1. Hệ thống thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn (nếu có) trên địa bàn đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại, thu gom, xử lý đạt $\geq 80\%$ ; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt chôn lấp trực tiếp $\leq 50\%$ tổng lượng chất thải rắn phát sinh | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hệ thống thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn (nếu có) trên địa bàn đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường;</li> <li>- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại, thu gom, xử lý đạt <math>\geq 95\%</math>;</li> <li>- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được chôn lấp trực tiếp <math>\leq 20\%</math> tổng lượng chất thải rắn phát sinh</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hệ thống thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn (nếu có) trên địa bàn đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường;</li> <li>- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại, thu gom, xử lý đạt <math>\geq 90\%</math>.</li> <li>- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được chôn lấp trực tiếp <math>\leq 30\%</math> tổng lượng chất thải rắn phát sinh</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hệ thống thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn (nếu có) trên địa bàn đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường;</li> <li>- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại, thu gom, xử lý đạt <math>\geq 90\%</math>.</li> <li>- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được chôn lấp trực tiếp <math>\leq 50\%</math> tổng lượng chất thải rắn phát sinh</li> </ul> |

**Tiểu mục 1**  
**“HỆ THỐNG THU GOM, VẬN CHUYỂN, XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN**  
**(NẾU CÓ) TRÊN ĐỊA BÀN ĐẢM BẢO YÊU CẦU**  
**VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG”**

**1. Yêu cầu nội dung tiêu chí**

1.1. Hệ thống thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn (sau đây gọi là CTR), bao gồm: hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường (công trình thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý chất thải, quan trắc môi trường và công trình bảo vệ môi trường khác); tổ, đội (đơn vị) thu gom, vận chuyển; thiết bị, phương tiện thu gom, vận chuyển; điểm tập kết, trạm trung chuyển (nếu có); bãi chôn lấp, khu xử lý CTR tập trung (nếu có); quy định quản lý CTR, quy chế vận hành hệ thống thu gom, vận chuyển, xử lý CTR (nếu có).

1.2. Xã được đánh giá “Đạt” nội dung về “Hệ thống thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn (nếu có) trên địa bàn đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường” khi đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Đối với CTR sinh hoạt (sau đây gọi là CTRSH):

- Được phân loại, lưu giữ, chuyển giao, thu gom, vận chuyển bảo đảm quy định về bảo vệ môi trường (sau đây gọi là BVMT);
- Điểm tập kết, trạm trung chuyển CTRSH phải bảo đảm yêu cầu kỹ thuật về BVMT;
- Phương tiện vận chuyển CTRSH phải bảo đảm yêu cầu kỹ thuật về BVMT;
- CTRSH phải được chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo hợp đồng hoặc thỏa thuận hợp pháp theo quy định của pháp luật;
- Cơ sở thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH phải thực hiện trách nhiệm về BVMT.

b) Đối với CTR công nghiệp thông thường:

- Được phân loại, lưu giữ, vận chuyển, xử lý bảo đảm quy định về BVMT;
- Phương tiện vận chuyển phải bảo đảm yêu cầu kỹ thuật về BVMT;
- CTR công nghiệp thông thường phải được chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo hợp đồng hoặc thỏa thuận hợp pháp theo quy định của pháp luật.

c) Đối với chất thải nguy hại (sau đây gọi là CTNH):

- Phải được phân định, phân loại theo quy định;
- Việc thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý CTNH (bao gồm thiết bị, khu vực lưu chứa), trong đó bao gồm thu gom, vận chuyển và xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật (sau đây gọi là BVTV) sau sử dụng và CTR y tế phải bảo đảm quy định về BVMT;
- Phương tiện vận chuyển CTNH phải bảo đảm yêu cầu kỹ thuật về BVMT;

- CTNH phải được chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo hợp đồng hoặc thỏa thuận hợp pháp theo quy định của pháp luật.

d) Đối với bãi chôn lấp, khu xử lý CTR tập trung trên địa bàn (nếu có):

- Nằm trong quy hoạch;

- Có báo cáo đánh giá tác động môi trường (sau đây viết tắt là ĐTM); giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường được cấp có thẩm quyền cấp/tiếp nhận theo quy định;

- Lò đốt chất thải (nếu có) phải đảm bảo tuân thủ QCVN 30:2025/BNMT

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải; khí thải sau xử lý của lò đốt chất thải phải đảm bảo tuân thủ QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp; hoặc đạt quy chuẩn QCVN 25:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của bãi chôn lấp chất thải rắn đối với Bãi chôn lấp đã được phê duyệt đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường trước 01/9/2025.

- Bãi chôn lấp CTR (nếu có) phải tuân thủ QCVN 96:2025/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bãi chôn lấp CTR; nước thải từ bãi chôn lấp phải đảm bảo đạt QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp;

- Phải thực hiện các biện pháp xử lý ô nhiễm, cải tạo bãi chôn lấp CTRSH sau khi kết thúc hoạt động và bãi chôn lấp CTRSH không hợp vệ sinh.

đ) Quy định về quản lý CTR (nếu có) bao gồm:

- Quy định việc phân loại CTRSH;

- Chính sách khuyến khích phân loại;

- Thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải công kênh;

- Thời gian, địa điểm, tuyến đường vận chuyển CTRSH.

## **2. Đánh giá thực hiện**

2.1. Không xem xét, đánh giá đối với các loại CTR không phát sinh hoặc không do cấp xã trực tiếp quản lý.

2.2. Phương pháp đánh giá:

- Tổng hợp thông tin, lập báo cáo về tình hình phát sinh, hệ thống thu gom, vận chuyển, xử lý CTR trên địa bàn và việc tuân thủ các quy định về BVMT;

- Khảo sát thực tế, đánh giá hiện trạng hệ thống thu gom, vận chuyển, các điểm tập kết, trạm trung chuyển (nếu có) trên địa bàn; kiểm tra hệ thống/cơ sở xử lý chất thải hiện có (quy mô, công suất, tình trạng hoạt động), mức độ tuân thủ các quy định của pháp luật về BVMT;

- Đối chiếu với các quy định, đánh giá mức độ đạt yêu cầu kỹ thuật đối với các công trình hạ tầng kỹ thuật, mức độ phù hợp của quy trình quản lý, định mức đơn giá, phân bổ kinh phí triển khai thực hiện.

### 3. Hồ sơ, minh chứng đánh giá:

- Báo cáo về công tác thu gom, xử lý CTR trên địa bàn (kèm theo hình ảnh minh họa, nếu có);

(Biểu 8.1.1-8.1.4 kèm theo)

- Đề án hoặc kế hoạch, phương án hoặc nội dung thực hiện quản lý CTR trên địa bàn (kèm theo văn bản phê duyệt); kế hoạch quản lý CTNH (bao gói thuốc BVTV sau sử dụng, CTNH y tế) được phê duyệt; báo cáo có kèm theo ảnh minh họa bề thu gom và hoạt động thu gom bao gói thuốc BVTV sau sử dụng;

- Quyết định phê duyệt/phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo ĐTM hoặc giấy xác nhận kế hoạch BVMT, hoặc hồ sơ tương đương theo quy định của pháp luật về BVMT đối với khu xử lý CTR trên địa bàn xã (bãi chôn lấp CTR; lò đốt chất thải); giấy phép môi trường của các cơ sở xử lý chất thải rắn trên địa bàn (không bao gồm yêu cầu hồ sơ môi trường đối với các khu xử lý/cơ sở xử lý nằm ngoài địa bàn xã);

- Báo cáo công tác BVMT của các cơ sở;

- Quyết định thành lập tổ, đội vệ sinh môi trường;

- Hợp đồng dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý giữa UBND xã và đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý CTR.

### Tiểu mục 2

#### **“TỶ LỆ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT ĐƯỢC PHÂN LOẠI, THU GOM, XỬ LÝ ĐẠT $\geq 80\%$ ”**

##### **1. Yêu cầu nội dung tiêu chí**

Tỷ lệ CTRSH phát sinh từ các hộ gia đình, cá nhân, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu kinh doanh dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp và các tổ chức khác trên địa bàn xã được phân loại, thu gom, xử lý đạt theo từng nhóm xã như sau:

- Đối với xã nhóm 1: Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại, thu gom, xử lý đạt  $\geq 95\%$ ;

- Đối với xã nhóm 2, xã nhóm 3: Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại, thu gom, xử lý đạt  $\geq 90\%$ ;

##### **2. Đánh giá thực hiện**

###### **2.1. Phương pháp đánh giá:**

- Báo cáo về kết quả thực hiện phân loại, xử lý CTRSH trên địa bàn xã;

- Các hợp đồng thu gom, vận chuyển CTRSH (đối với các tổ chức, đơn vị quy định tại khoản 2 Điều 58 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường) (nếu có);

- Thống kê khối lượng CTRSH phát sinh từ văn phòng của cơ quan, tổ chức,

cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu kinh doanh dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp (theo hợp đồng thu gom, vận chuyển) hoặc báo cáo tổng hợp của đơn vị thu gom, vận chuyển;

- Khảo sát thực tế, đánh giá sự phù hợp giữa lượng chất thải phát sinh và khả năng tiếp nhận của hệ thống thu gom, vận chuyển, các điểm tập kết, trạm trung chuyển, xử lý (nếu có) trên địa bàn;

- Đánh giá trực quan (thông qua kết quả khảo sát) không còn tình trạng tồn đọng CTRSH kéo dài gây ô nhiễm môi trường.

## 2.2. Đối với hộ gia đình, cá nhân:

Khuyến khích tận dụng tối đa chất thải thực phẩm để làm phân bón hữu cơ, làm thức ăn chăn nuôi; CTRSH có khả năng tái sử dụng, tái chế được chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tái sử dụng, tái chế hoặc cơ sở có chức năng thu gom, vận chuyển CTRSH; chất thải thực phẩm không thực hiện theo quy định khuyến khích sử dụng làm phân bón hữu cơ, thức ăn chăn nuôi, phải được chuyển giao cho cơ sở có chức năng thu gom, vận chuyển CTRSH; CTRSH khác phải được chứa, đựng trong bao gói theo quy định và đưa đến điểm tập kết hoặc chuyển giao cho cơ sở có chức năng thu gom, vận chuyển CTRSH. Việc phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn phải phù hợp quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, văn bản hướng dẫn thi hành và quy định của UBND tỉnh.

## 2.3. Đối với văn phòng của cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu kinh doanh dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp:

Cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có phát sinh CTRSH phải thực hiện phân loại tại nguồn và chuyển giao cho cơ sở thực hiện dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý hoặc cơ sở xử lý do chính quyền địa phương lựa chọn theo quy định. Chất thải thực phẩm có thể được chuyển giao cho cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi, thủy sản hoặc sản xuất phân bón phù hợp.

## 3. Hồ sơ, minh chứng đánh giá:

- Báo cáo về kết quả đạt được;
- Các hợp đồng thu gom, vận chuyển CTRSH (đối với văn phòng của cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu kinh doanh dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp) (nếu có);
- Báo cáo tổng hợp khối lượng CTRSH được thu gom, vận chuyển của đơn vị (tổ, đội) thu gom, vận chuyển CTRSH trên địa bàn (nếu có);
- bảng thông kê tỷ lệ hộ gia đình có dụng cụ và thực hiện phân loại CTRSH tại hộ gia đình.
- Hình ảnh minh họa các khu xử lý, điểm tập kết (nếu có).

(Có biểu 8.1.5 - 8.1.6 kèm theo)

**Tiểu mục 3**  
**“TỶ LỆ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT CHÔN LẤP TRỰC TIẾP  $\leq 50\%$**   
**TỔNG LƯỢNG CHẤT THẢI RẮN PHÁT SINH”**

**1. Yêu cầu nội dung tiêu chí**

- Đối với xã nhóm 1: Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được chôn lấp trực tiếp  $\leq 20\%$  tổng lượng chất thải rắn phát sinh.
- Đối với xã nhóm 2: Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được chôn lấp trực tiếp  $\leq 30\%$  tổng lượng chất thải rắn phát sinh
- Đối với xã nhóm 3: Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được chôn lấp trực tiếp  $\leq 50\%$  tổng lượng chất thải rắn phát sinh.

**2. Đánh giá thực hiện**

2.1. Tỷ lệ CTRSH được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp là tỷ lệ % tổng khối lượng CTRSH được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp chia cho tổng khối lượng CTRSH được xử lý của năm báo cáo.

2.2. Phương pháp đánh giá:

- Thống kê khối lượng CTRSH phát sinh, tỷ lệ thu gom, tỷ lệ thu hồi, tái chế, biện pháp tái chế, cơ sở tái chế;
- Xác định khối lượng CTRSH chuyển giao về cơ sở xử lý; đánh giá sự phù hợp (tỷ lệ %) giữa lượng chất thải phát sinh và khả năng tiếp nhận của hệ thống xử lý (nếu có) trên địa bàn;
- Đánh giá mức độ đáp ứng quy định về BVMT của cơ sở xử lý chất thải, công nghệ xử lý;
- Đối với cơ sở xử lý bằng biện pháp chôn lấp, đánh giá mức độ tuân thủ đối với quy định (QCVN 96:2025/BNNMT);
- Đánh giá trực quan (qua kết quả khảo sát) không còn tình trạng tồn đọng CTRSH tại hộ gia đình, cụm dân cư, các khu vực tập kết tạm thời gây ô nhiễm môi trường, mất mỹ quan.

**3. Hồ sơ, minh chứng đánh giá:**

Biểu phụ lục thống kê kèm theo hồ sơ minh chứng tỷ lệ tái chế, thu hồi, tái sử dụng/tổng khối lượng chất thải phát sinh theo đơn vị thời gian (tháng hoặc năm) (kèm theo hình ảnh minh họa, nếu có).

**Mục 14**  
**HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN NỘI DUNG TIÊU CHÍ**  
**“8.2. TỶ LỆ CHẤT THẢI CHĂN NUÔI, CHẤT THẢI HỮU CƠ,**  
**PHỤ PHẨM NÔNG NGHIỆP ĐƯỢC THU GOM, XỬ LÝ, TÁI CHẾ**

## THÀNH SẢN PHẨM, NGUYÊN LIỆU, NHIÊN LIỆU, PHÂN BÓN”

### 1. Yêu cầu nội dung tiêu chí

Tỷ lệ chất thải chăn nuôi, chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, xử lý, tái chế thành sản phẩm, nguyên liệu, nhiên liệu, phân bón đạt  $\geq 90\%$ .

#### 1.1. Xử lý, tái chế chất thải chăn nuôi:

a) Đối với chăn nuôi trang trại: phải có hệ thống thu gom, xử lý chất thải chăn nuôi (công trình khí sinh học, hồ sinh học, máy ép phân...) đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng trước khi được tái sử dụng; trường hợp vận chuyển ra khỏi cơ sở chăn nuôi trang trại đến nơi xử lý, phải sử dụng phương tiện, thiết bị chuyên dụng. Nước thải sau xử lý nếu xả ra môi trường, phải đạt QCVN 62:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật môi trường về nước thải chăn nuôi (các dự án đầu tư mới, mở rộng quy mô chăn nuôi phải tuân thủ QCVN 62:2025/BTNMT; các cơ sở cũ phải có lộ trình chuyển đổi và áp dụng bắt buộc hoàn toàn QCVN 62:2025/BTNMT từ ngày 01/01/2032); nếu tái sử dụng tưới cây phải đạt QCVN 01-195:2022/BNNPTNT;

b) Đối với chăn nuôi nông hộ: phải có biện pháp xử lý phân, nước thải chăn nuôi bảo đảm vệ sinh môi trường (ủ phân compost, công nghệ đệm lót sinh học, sấy khô, chế phẩm vi sinh giảm thiểu mùi hôi...);

c) Khuyến khích phát triển mô hình chăn nuôi tuần hoàn, gắn với xử lý, tái sử dụng chất thải chăn nuôi theo đúng quy định, đảm bảo đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường, an toàn sinh học để phục vụ trồng trọt và nuôi trồng thủy sản.

#### 1.2. Xử lý, tái chế phụ phẩm nông nghiệp:

a) Phụ phẩm nông nghiệp phải được thu gom để sản xuất ra sản phẩm hàng hóa, sử dụng làm nguyên liệu, nhiên liệu, sản xuất phân bón, sản xuất năng lượng hoặc phải được xử lý theo quy định; không đốt ngoài trời phụ phẩm từ cây trồng gây ô nhiễm môi trường. Trường hợp bắt buộc phải đốt (để tiêu hủy dịch bệnh), phải thực hiện xa khu dân cư, đường giao thông và có biện pháp ngăn ngừa cháy lan;

b) Phụ phẩm phải được thu gom để tái sử dụng làm: nguyên liệu sản xuất nấm; thức ăn chăn nuôi; phân bón hữu cơ; nguyên liệu đốt; hoặc phủ gốc giữ ẩm cho cây trồng.

### 2.. Đánh giá thực hiện

2.1. Kết quả đạt được: tỷ lệ % = tỷ lệ phần trăm tổng khối lượng được thu hồi, xử lý bằng biện pháp phù hợp chia cho tổng khối lượng chất thải chăn nuôi phát sinh.

#### 2.2. Phương pháp đánh giá:

a) Thống kê khối lượng chất thải chăn nuôi và tính toán tỷ lệ chất thải chăn nuôi được xử lý:

$$T = \frac{V_{xl}}{V_{ts}} \times 100\%$$

Trong đó:

$V_{xl}$ : tổng khối lượng chất thải chăn nuôi phát sinh được thu gom, xử lý theo quy định;

$V_{ts}$ : tổng khối lượng chất thải chăn nuôi phát sinh;

b) Thống kê khối lượng phụ phẩm nông nghiệp và tính toán tỷ lệ phụ phẩm nông nghiệp được xử lý tái sử dụng:

$$T = \frac{S_{xl}}{S_{ts}} \times 100\%$$

Trong đó:

$S_{xl}$ : tổng khối lượng phụ phẩm nông nghiệp phát sinh được thu gom, xử lý hoặc thu hồi, tái chế, tái sử dụng;

$S_{ts}$ : tổng khối lượng phụ phẩm nông nghiệp phát sinh.

c) Khảo sát, đánh giá thực trạng và năng lực của các cơ sở, công trình, biện pháp xử lý chất thải chăn nuôi, phụ phẩm nông nghiệp đối chiếu các quy định hiện hành;

d) Khảo sát đánh giá mức độ ô nhiễm môi trường (nếu có) tại các khu vực xử lý chất thải chăn nuôi; khảo sát hiện trạng các khu vực có phát sinh phụ phẩm nông nghiệp; đánh giá mức độ tồn đọng, đốt phụ phẩm (nếu có).

\* Một số biện pháp tái sử dụng và tái chế chất thải chăn nuôi, phụ phẩm nông nghiệp: Làm phân bón, làm nguyên liệu, thức ăn chăn nuôi, chất độn hoặc sử dụng trực tiếp (cày vùi hoặc phay, ép xanh theo rãnh hoặc phủ luống, vùi trong hố đa năng hoặc che phủ gốc cây trồng, che phủ đất,...); xây dựng công trình khí sinh học xử lý chất thải (bioga).

Việc thu gom, xử lý chất thải phải đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 12/2021/TT-BNNPTNT ngày 26/10/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn việc thu gom, xử lý chất thải chăn nuôi, phụ phẩm nông nghiệp tái sử dụng cho mục đích khác và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng phân bón QCVN01-189:2019/BNNPTNT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi dùng cho cây trồng QCVN 01-195:2022/BNNPTNT ban hành kèm Thông tư số 28/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022.

### **3. Hồ sơ, minh chứng đánh giá:**

- Kế hoạch, phương án của xã về việc thu gom, xử lý, tái chế chất thải chăn nuôi, chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp thành sản phẩm, nguyên liệu, nhiên liệu, phân bón (*theo mẫu 8.2.1*).

- Phụ phẩm nông nghiệp, hồ sơ minh chứng gồm: Phụ lục thống kê kèm theo hồ sơ minh chứng khối lượng phụ phẩm được thu gom, xử lý, tái sử dụng/tổng khối lượng phụ phẩm phát sinh theo đơn vị thời gian (ngày, tháng hoặc năm) (kèm theo hình ảnh minh họa), bao gồm hợp đồng thu gom, tái chế; hồ sơ

năng lực cơ sở tái chế; hệ thống xử lý chất thải, nhật ký vận hành, hợp đồng thu gom xử lý (nếu có).

- Chất thải chăn nuôi:

+ Đối với chăn nuôi nông hộ, hồ sơ minh chứng gồm: bảng kê khai hoạt động chăn nuôi hoặc thông tin kê khai hoạt động chăn nuôi trên Hệ thống Cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi, tỷ lệ kê khai trên Hệ thống năm 2026 đạt tối thiểu 60% và từ năm 2027 đạt 100%; bảng kê khai, xác nhận của UBND cấp xã, kèm theo hình ảnh thực tế về công trình xử lý chất thải; (theo mẫu 8.2.2).

+ Đối với trang trại, hồ sơ minh chứng gồm: kê khai hoạt động chăn nuôi trên hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi; biểu phụ lục thống kê kèm theo hồ sơ minh chứng tỷ lệ diện tích hoặc khối lượng thu hồi, tái sử dụng, chế biến (thành phân bón hữu cơ, viên nhiên liệu...)/tổng diện tích hoặc khối lượng chất thải phát sinh theo đơn vị thời gian (ngày, tháng hoặc năm) (kèm theo hình ảnh minh họa, nếu có), bao gồm hợp đồng thu gom, tái chế; hồ sơ năng lực cơ sở tái chế; hệ thống xử lý chất thải, nhật ký vận hành, hợp đồng thu gom xử lý (nếu có) (theo mẫu 8.2.3).

- Biểu tổng hợp chất thải chăn nuôi, chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, xử lý, tái chế thành sản phẩm, nguyên liệu, nhiên liệu, phân bón chi tiết đến thôn, xóm.

- Biểu tổng hợp tỷ lệ chất thải chăn nuôi, chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, xử lý, tái chế thành sản phẩm, nguyên liệu, nhiên liệu, phân bón (theo mẫu 8.2.4).

## Mục 15

### **HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN NỘI DUNG TIÊU CHÍ “8.3. TỶ LỆ CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH, DỊCH VỤ (BAO GỒM CẢ CƠ SỞ CHĂN NUÔI, NUÔI TRỒNG THỦY SẢN, CHẾ BIẾN NÔNG LÂM THỦY SẢN), LÀNG NGHỀ (NẾU CÓ) THEO QUY HOẠCH VÀ TUÂN THỦ QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG”**

#### **1. Yêu cầu nội dung tiêu chí**

| TT | Tên tiêu chí                      | Nội dung tiêu chí                                                                                      | Yêu cầu đối với từng nhóm xã |           |           |
|----|-----------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|-----------|-----------|
|    |                                   |                                                                                                        | Xã nhóm 1                    | Xã nhóm 2 | Xã nhóm 3 |
| 8  | Môi trường và cảnh quan nông thôn | 8.3. Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, làng nghề (nếu có) theo quy hoạch và tuân thủ quy định | 100%                         | 100%      | 100%      |

|  |  |                                       |  |  |  |
|--|--|---------------------------------------|--|--|--|
|  |  | của pháp luật về<br>bảo vệ môi trường |  |  |  |
|--|--|---------------------------------------|--|--|--|

## 2. Đánh giá thực hiện

2.1. Đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, nuôi trồng thủy sản thuộc đối tượng phải lập hồ sơ môi trường:

a) Cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp, nông nghiệp, chế biến phải phù hợp với quy hoạch;

b) Yêu cầu đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, nuôi trồng thủy sản thuộc đối tượng phải lập hồ sơ môi trường: có báo cáo ĐTM; giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường được cấp có thẩm quyền cấp/tiếp nhận theo quy định;

c) Có công trình/biện pháp thu gom, xử lý chất thải theo quy định. Ngoài ra, đối với các cơ sở nuôi trồng thủy sản, cần đáp ứng quy định về quản lý nhà nước hoạt động thủy sản và các văn bản pháp luật về thủy sản.

d) Có báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ gửi cơ quan nhà nước đúng quy định.

2.2. Đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, nuôi trồng thủy sản không thuộc đối tượng phải lập hồ sơ môi trường:

a) Cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp, nông nghiệp, chế biến phải phù hợp với quy hoạch (nếu có);

b) Có công trình/biện pháp thu gom, xử lý chất thải theo quy định;

c) CTR, CTNH được thu gom, phân loại, lưu giữ, chuyển giao đến các đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định;

d) Nước thải được thu gom và xử lý đáp ứng yêu cầu về BVMT theo quy định;

đ) Quản lý bụi, khí thải theo quy định;

e) Thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật BVMT về thuế, phí, lệ phí (nếu có).

2.3. Đối với làng nghề được công nhận:

a) Có quyết định công nhận làng nghề được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Có phương án BVMT làng nghề được UBND cấp tỉnh phê duyệt hoặc phương án BVMT làng nghề được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo đúng quy định trước đây;

c) Có tổ chức tự quản về BVMT;

d) Có hạ tầng về BVMT làng nghề, bao gồm:

Có hệ thống thu gom nước thải, nước mưa bảo đảm nhu cầu tiêu, thoát nước của làng nghề;

Hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung (nếu có) bảo

đảm nước thải sau xử lý đáp ứng yêu cầu về BVMT;

Có điểm tập kết CTR đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về BVMT; khu xử lý CTR (nếu có) bảo đảm quy định về quản lý CTR hoặc có phương án vận chuyển CTR đến khu xử lý CTR nằm ngoài địa bàn.

đ) Các cơ sở, hộ gia đình sản xuất trong làng nghề phải thực hiện các quy định về ĐTM, cấp giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường theo quy định của pháp luật về BVMT. Công trình BVMT của cơ sở, hộ gia đình sản xuất trong làng nghề phải đáp ứng các yêu cầu theo quy định;

e) Cơ sở, hộ gia đình sản xuất thuộc ngành, nghề không khuyến khích phát triển tại làng nghề, có trách nhiệm thực hiện quy định tại khoản 2 Điều 56 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và tuân thủ kế hoạch di dời, chuyển đổi ngành, nghề sản xuất theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2.4. Tỷ lệ % cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, làng nghề đảm bảo quy định về BVMT = số cơ sở sản xuất, kinh doanh, chăn nuôi, giết mổ (gia súc, gia cầm) nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về BVMT/tổng số cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, làng nghề trên địa bàn x 100% (tỷ lệ % và số lượng cụ thể).

#### 2.5. Phương pháp đánh giá:

a) Thống kê: (1) số lượng cơ sở sản xuất, kinh doanh, nuôi trồng thủy sản thuộc đối tượng phải lập hồ sơ môi trường; (2) cơ sở sản xuất, kinh doanh, nuôi trồng thủy sản không thuộc đối tượng phải lập hồ sơ môi trường (không bao gồm cơ sở sản xuất, kinh doanh trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung là khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu chức năng sản xuất công nghiệp của khu kinh tế và trong cụm công nghiệp; (3) số lượng làng nghề được công nhận (bao gồm các cơ sở sản xuất, kinh doanh trong làng nghề);

b) Không thống kê số lượng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung và cụm công nghiệp. Không thống kê các làng nghề không có quyết định công nhận của UBND cấp tỉnh (có thống kê các cơ sở nằm trên địa bàn các khu vực này vào nhóm (1) hoặc nhóm (2) điểm a khoản này).

### 3. Hồ sơ minh chứng đánh giá:

#### 3.1. Hồ sơ minh chứng đối với khoản (2.1) và (2.2) Mục này;

- Danh mục cơ sở sản xuất, kinh doanh, nuôi trồng thủy sản (địa chỉ, loại hình/quy mô sản xuất).
- Quyết định phê duyệt hồ sơ môi trường (nếu có).
- Các hồ sơ minh chứng kết quả thực hiện công tác BVMT của cơ sở (nếu có).

#### 3.2. Hồ sơ minh chứng đối với khoản (2.3) Mục này;

- Văn bản công nhận làng nghề.
- Văn bản phê duyệt phương án BVMT làng nghề.

- Có/không có hạ tầng BVMT.
- Có/không có tổ chức tự quản BVMT làng nghề.
- Hồ sơ hạ tầng BVMT.

(Biểu mẫu số 8.3.1 - 8.3.2 kèm theo)

## Mục 16

### HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN NỘI DUNG TIÊU CHÍ “8.5. CẢNH QUAN, KHÔNG GIAN XANH - SẠCH - ĐẸP, AN TOÀN; CÓ MÔ HÌNH CẢI TẠO, PHỤC HỒI CẢNH QUAN, XỬ LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC MẶT AO HỒ, KÊNH MƯƠNG TRÊN ĐỊA BÀN”

#### 1. Yêu cầu nội dung tiêu chí

| TT | Tên tiêu chí                      | Nội dung tiêu chí                                                                                                                                       | Yêu cầu đối với từng nhóm xã                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|----|-----------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                                   |                                                                                                                                                         | Xã nhóm 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Xã nhóm 2                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Xã nhóm 3                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 8  | Môi trường và cảnh quan nông thôn | 8.5. Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; có mô hình cải tạo, phục hồi cảnh quan, xử lý chất lượng nước mặt ao hồ, kênh mương trên địa bàn | Cảnh quan không gian xanh: ít nhất 80% số km đường xã, liên xã, đường trục thôn, liên thôn (ở nơi có điều kiện) được trồng cây xanh bóng mát, cây cảnh, hoa hoặc thảm cỏ; các khu vực công cộng trồng cây xanh (chỉ tiêu đất cây xanh sử dụng công cộng trong đơn vị ở tối thiểu đạt 05 m <sup>2</sup> /người). | Cảnh quan không gian xanh: ít nhất 75% số km đường xã, liên xã, đường trục thôn, liên thôn (ở nơi có điều kiện) được trồng cây xanh bóng mát, cây cảnh, hoa hoặc thảm cỏ; các khu vực công cộng trồng cây xanh (chỉ tiêu đất cây xanh sử dụng công cộng trong đơn vị ở tối thiểu đạt 04 m <sup>2</sup> /người). | Cảnh quan không gian xanh: ít nhất 70% số km đường xã, liên xã, đường trục thôn, liên thôn (ở nơi có điều kiện) được trồng cây xanh bóng mát, cây cảnh, hoa hoặc thảm cỏ; các khu vực công cộng trồng cây xanh (chỉ tiêu đất cây xanh sử dụng công cộng trong đơn vị ở tối thiểu đạt 02 m <sup>2</sup> /người). |

#### 2. Đánh giá thực hiện

##### 2.1. Đánh giá cảnh quan xanh sạch đẹp an toàn

\* Cảnh quan không gian xanh

- Đối với xã nhóm 1.

Cảnh quan không gian xanh: ít nhất  $\geq 80\%$  số km đường xã, liên xã, đường trục thôn, liên thôn (ở nơi có điều kiện) được trồng cây xanh bóng mát, cây cảnh, hoa hoặc thảm cỏ; các khu vực công cộng trồng cây xanh (chỉ tiêu đất cây xanh sử dụng công cộng trong đơn vị ở tối thiểu đạt 5 m<sup>2</sup>/người).

- Đối với xã nhóm 2

Cảnh quan không gian xanh: ít nhất  $\geq 75\%$  số km đường xã, liên xã, đường trục thôn, liên thôn được trồng cây xanh bóng mát, cây cảnh, hoa hoặc thảm cỏ; các khu vực công cộng trồng cây xanh (chỉ tiêu đất cây xanh sử dụng công cộng trong đơn vị ở tối thiểu đạt  $04 \text{ m}^2/\text{người}$ ).

- Đối với xã nhóm 3

Cảnh quan không gian xanh: ít nhất  $\geq 70\%$  số km đường xã, liên xã, đường trục thôn, liên thôn được trồng cây xanh bóng mát, cây cảnh, hoa hoặc thảm cỏ; các khu vực công cộng trồng cây xanh (chỉ tiêu đất cây xanh sử dụng công cộng trong đơn vị ở tối thiểu đạt  $02 \text{ m}^2/\text{người}$ ).

\* Cảnh quan không gian sạch - đẹp- an toàn

- Cảnh quan không gian sạch: đường trục thôn, liên thôn được trang bị thùng đựng rác hoặc bố trí điểm tập kết rác hợp lý; kênh, mương (nếu có) được vệ sinh, nạo vét, khơi thông dòng chảy, phát quang, kè bờ; không có hiện tượng tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung và rác thải dưới kênh, mương thoát nước;

- Cảnh quan không gian đẹp: đường trục thôn, liên thôn được trồng hoa hoặc cây cảnh; hộ gia đình thực hiện chỉnh trang nhà ở, cải tạo vườn tạp, không để CTR, nước thải ứ đọng trong khuôn viên hộ gia đình;

- An toàn: hệ thống thoát nước được xây dựng đảm bảo an toàn cho người dân theo quy định; khu vực, công trình công cộng có nguy cơ xảy ra tai nạn thương tích, cần được cảnh báo và thực hiện các biện pháp quản lý; có kế hoạch và thực hiện kế hoạch vệ sinh môi trường thường xuyên, định kỳ.

## 2.2. Phương pháp đánh giá

- Thống kê số km và tỷ lệ % số km đường xã, liên xã, đường trục thôn, liên thôn và các khu vực công cộng được trồng hoa, cây bóng mát, cây cảnh, thảm cỏ... và được trang bị thùng đựng rác hoặc bố trí điểm tập kết rác hợp lý;

- Thống kê số km kênh, mương được vệ sinh, nạo vét, khơi thông dòng chảy, phát quang, kè bờ (nếu có);

- Thống kê diện tích đất trồng cây xanh, đối chiếu với chỉ tiêu đất cây xanh sử dụng công cộng trong đơn vị ở theo quy định tại QCVN 01:2021/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng, đáp ứng yêu cầu (tối thiểu đạt  $5 \text{ m}^2/\text{người}$  đối với xã nhóm 1, đạt  $4 \text{ m}^2/\text{người}$  đối với xã nhóm 2, đạt  $2 \text{ m}^2/\text{người}$  đối với xã nhóm 3);

- Thống kê và đối chiếu số hộ gia đình thực hiện cải tạo vườn tạp, chỉnh trang hàng rào bằng cây xanh (hoặc các loại hàng rào khác nhưng có phủ cây xanh), so sánh với tỷ lệ  $\geq 70\%$ .

## 3. Hồ sơ, minh chứng đánh giá:

- Văn bản về quy hoạch có liên quan;

- Quy ước, hương ước có nội dung về BVMT (nếu có);

- Quy định/quy chế về giữ gìn vệ sinh, BVMT nơi công cộng; kế hoạch vệ sinh môi trường định kỳ;
- Báo cáo kết quả thực hiện, bao gồm số liệu chi tiết theo khoản 2.2 Mục này;

*(Theo biểu mẫu số 8.5.1 - 8.5.3 kèm theo).*

- Hình ảnh minh họa kèm theo.

## **Chương II**

### **HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI HIỆN ĐẠI GIAI ĐOẠN 2026-2030**

1. Nội dung tiêu chí “2.1. Có ít nhất 03 mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hiệu quả, 01 mô hình kinh tế xanh, 01 mô hình kinh tế tuần hoàn hoặc có ít nhất 03 mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hiệu quả trong đó có 01 mô hình đáp ứng tiêu chí kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn”;

2. Nội dung tiêu chí “3.1. Tỷ lệ nghèo đa chiều  $\leq 1\%$ ”;

3. Nội dung tiêu chí “4.1. Có tối thiểu 90% hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn, trong đó có tối thiểu 70% số hộ được sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung”;

4. Nội dung tiêu chí “4.2. Tỷ lệ chất thải chăn nuôi, chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, xử lý, tái chế thành sản phẩm, nguyên liệu, nhiên liệu, phân bón”;

5. Nội dung tiêu chí “4.3. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại, thu gom, xử lý theo quy định  $\geq 98\%$ ”;

6. Nội dung tiêu chí “4.4. Không phát sinh điểm nóng về ô nhiễm môi trường”;

7. Nội dung tiêu chí “5.1. Tỷ lệ km đường xã, liên xã, đường trục thôn, liên thôn (ở nơi có điều kiện) được trồng cây xanh bóng mát, cây cảnh, hoa hoặc thảm cỏ  $\geq 90\%$ ”;

8. Nội dung tiêu chí “5.2. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn (đất công viên, vườn hoa, sân chơi phục vụ cho nhu cầu và bảo đảm khả năng tiếp cận của mọi người dân trong điểm dân cư nông thôn) tối thiểu  $\geq 5m^2/người$ ”;

9. Nội dung tiêu chí “5.3. Có mô hình cải tạo, phục hồi cảnh quan (tiểu công viên; vườn hoa; điểm cảnh quan sinh thái từ ao hồ được cải tạo; điểm sinh hoạt cộng đồng gắn với bảo vệ môi trường trong khu dân cư...) được duy trì, phát huy hiệu quả”.

#### **Mục 1**

### **HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN NỘI DUNG TIÊU CHÍ**

#### **“2.1. CÓ ÍT NHẤT 03 MÔ HÌNH NÔNG NGHIỆP ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO HIỆU QUẢ, 01 MÔ HÌNH KINH TẾ XANH, 01 MÔ HÌNH KINH TẾ TUẦN HOÀN HOẶC CÓ ÍT NHẤT 03 MÔ HÌNH NÔNG NGHIỆP ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO HIỆU QUẢ TRONG ĐÓ CÓ 01 MÔ HÌNH ĐÁP ỨNG TIÊU CHÍ KINH TẾ XANH, KINH TẾ TUẦN HOÀN”**

### 1. Yêu cầu nội dung tiêu chí

Có ít nhất 03 mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hiệu quả, 01 mô hình kinh tế xanh, 01 mô hình kinh tế tuần hoàn hoặc có ít nhất 03 mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hiệu quả trong đó có 01 mô hình đáp ứng tiêu chí kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn.

### 2. Đánh giá thực hiện, hồ sơ minh chứng đánh giá

Thực hiện theo hướng dẫn Nội dung tiêu chí “3.3. Có mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hoặc mô hình kinh tế xanh hoặc mô hình kinh tế tuần hoàn hiệu quả” thuộc Tiêu chí Phát triển kinh tế nông thôn, thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới thực hiện trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2026-2030.

## Mục 2

### HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN NỘI DUNG TIÊU CHÍ

#### “3.1. TỶ LỆ NGHÈO ĐA CHIỀU”

### 1. Yêu cầu nội dung tiêu chí

Tỷ lệ nghèo đa chiều  $\leq 1\%$ .

### 2. Đánh giá thực hiện

#### 2.1. Xác định “Tỷ lệ nghèo đa chiều”:

Tỷ lệ nghèo đa chiều được xác định bằng tổng tỷ lệ hộ nghèo đa chiều và tỷ lệ hộ cận nghèo đa chiều của xã (không bao gồm hộ nghèo và hộ cận nghèo đa chiều không có khả năng lao động) theo công thức sau đây:

Tỷ lệ nghèo đa chiều = Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều + Tỷ lệ hộ cận nghèo đa chiều.

#### 2.2. Xác định tỷ lệ hộ nghèo đa chiều:

Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều của xã được xác định bằng tỷ lệ % tổng số hộ nghèo đa chiều (trừ số hộ nghèo đa chiều không có khả năng lao động) được Chủ tịch UBND xã quyết định công nhận theo kết quả rà soát trên địa bàn chia cho tổng số hộ dân cư trên địa bàn xã tại thời điểm xác định xã đạt chuẩn nông thôn mới hiện đại, theo công thức sau đây:

$$\text{Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều (\%)} = \frac{\text{Tổng số hộ nghèo đa chiều (trừ số hộ nghèo đa chiều không có khả năng lao động)}}{\text{Tổng số hộ dân cư}} \times 100$$

#### 2.3. Xác định tỷ lệ hộ cận nghèo đa chiều:

Tỷ lệ hộ cận nghèo đa chiều của xã được xác định bằng tỷ lệ % tổng số hộ cận nghèo đa chiều (trừ số hộ cận nghèo đa chiều không có khả năng lao động) được Chủ tịch UBND xã quyết định công nhận theo kết quả rà soát trên địa bàn

chia cho tổng số hộ dân cư trên địa bàn xã tại thời điểm xác định xã đạt chuẩn nông thôn mới hiện đại, theo công thức sau đây:

$$\text{Tỷ lệ hộ cận nghèo đa chiều (\%)} = \frac{\text{Tổng số hộ cận nghèo đa chiều (trừ số hộ cận nghèo đa chiều không có khả năng lao động)}}{\text{Tổng số hộ dân cư}} \times 100$$

#### 2.4. Áp dụng chuẩn nghèo đa chiều

a) Năm 2026, số liệu để xác định “Tỷ lệ nghèo đa chiều” theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025 quy định tại Điều 3 Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025;

b) Giai đoạn 2027 - 2030, số liệu để xác định “Tỷ lệ nghèo đa chiều” theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2027 - 2030 quy định tại Điều 3 Nghị định số 351/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2026 - 2030.

### 3. Hồ sơ, minh chứng đánh giá

- Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã về tỷ lệ nghèo đa chiều tại thời điểm xác định xã đạt chuẩn nông thôn mới hiện đại.
- Báo cáo kết quả thực hiện tiêu chí của xã.
- Biểu tổng hợp kết quả rà soát, công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo (theo mẫu số 6.1.1 phụ lục xã đạt chuẩn nông thôn mới).
- Biểu thống kê danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo không có khả năng lao động (theo mẫu số 6.1.2 phụ lục xã đạt chuẩn nông thôn mới).
- Các loại văn bản chỉ đạo, kế hoạch, hướng dẫn thực hiện rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm của Ủy ban nhân dân xã.
- Hệ thống Phiếu rà soát, xác định hộ nghèo, hộ cận nghèo; các loại hồ sơ, hệ thống mẫu biểu báo cáo kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm theo quy định và hướng dẫn của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

### Mục 3

#### HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN NỘI DUNG TIÊU CHÍ

#### **“4.1. CÓ TỐI THIỂU 90% HỘ ĐƯỢC SỬ DỤNG NƯỚC SẠCH THEO QUY CHUẨN, TRONG ĐÓ CÓ TỐI THIỂU 70% SỐ HỘ ĐƯỢC SỬ DỤNG NƯỚC SẠCH TỪ HỆ THỐNG CẤP NƯỚC TẬP TRUNG”**

##### 1. Yêu cầu nội dung tiêu chí

Có tối thiểu 90% hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn, trong đó có tối thiểu 70% số hộ được sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung.

## **2. Đánh giá thực hiện, hồ sơ minh chứng đánh giá**

Thực hiện theo hướng dẫn Nội dung tiêu chí “6.3 - Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn” thuộc Tiêu chí Giảm nghèo và An sinh xã hội, thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới thực hiện trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2026-2030.

### **Mục 4**

#### **HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN NỘI DUNG TIÊU CHÍ “4.2. TỶ LỆ CHẤT THẢI CHĂN NUÔI, CHẤT THẢI HỮU CƠ, PHỤ PHẨM NÔNG NGHIỆP ĐƯỢC THU GOM, XỬ LÝ, TÁI CHẾ THÀNH SẢN PHẨM, NGUYÊN LIỆU, NHIÊN LIỆU, PHÂN BÓN”**

##### **1. Yêu cầu nội dung tiêu chí**

Tỷ lệ chất thải chăn nuôi, chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, xử lý, tái chế thành sản phẩm, nguyên liệu, nhiên liệu, phân bón đạt 100%.

##### **2. Đánh giá thực hiện, hồ sơ minh chứng đánh giá**

Thực hiện theo hướng dẫn Nội dung tiêu chí “8.2 - Tỷ lệ chất thải chăn nuôi, chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, xử lý, tái chế thành sản phẩm, nguyên liệu, nhiên liệu, phân bón” thuộc Tiêu chí Môi trường và cảnh quan nông thôn thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới thực hiện trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2026-2030.

### **Mục 5**

#### **HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN NỘI DUNG TIÊU CHÍ “4.3. TỶ LỆ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT ĐƯỢC PHÂN LOẠI, THU GOM, XỬ LÝ THEO QUY ĐỊNH”**

##### **1. Yêu cầu nội dung tiêu chí**

Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại, thu gom, xử lý theo quy định  $\geq 98\%$

##### **2. Đánh giá thực hiện, hồ sơ minh chứng đánh giá**

Thực hiện theo hướng dẫn tại Tiêu mục 2 của tiêu chí “8.1. Hệ thống thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn (nếu có) trên địa bàn đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại, thu gom, xử lý đạt  $\geq 80\%$ ; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt chôn lấp trực tiếp  $\leq 50\%$  tổng lượng chất thải rắn phát sinh” thuộc Tiêu chí Môi trường và cảnh quan nông thôn thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới thực hiện trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2026-2030.

**Mục 6**  
**HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN NỘI DUNG TIÊU CHÍ**  
**“4.4. KHÔNG PHÁT SINH ĐIỂM NÓNG VỀ Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG”**

**1. Yêu cầu nội dung tiêu chí**

Trong kỳ đánh giá không phát sinh điểm nóng về ô nhiễm môi trường mới hoặc không có khu vực/địa điểm/nguồn phát sinh ô nhiễm có tính chất kéo dài, tái diễn, lan truyền hoặc gây ảnh hưởng đáng kể đến con người, hệ sinh thái, sản xuất, đời sống và cần biện pháp kiểm tra, kiểm soát, xử lý.

**2. Phương pháp đánh giá**

- Thống kê các điểm nóng đã xảy ra hiện không tái diễn.
- Thống kê số điểm nóng đã được kiểm soát hoặc tái diễn.

**3. Hồ sơ minh chứng**

**3.1. Đối với địa bàn không phát sinh điểm nóng**

- + Báo cáo rà soát, đánh giá tình hình môi trường trong kỳ của UBND cấp xã;
- + Danh sách các khu vực, địa điểm, nguồn phát sinh vấn đề môi trường đã được rà soát, kiểm tra (nếu có);
- + Kết quả kiểm tra, giám sát, quan trắc, xử lý các vấn đề môi trường phát sinh trong kỳ (nếu có);
- + Các tài liệu khác có liên quan làm căn cứ xác định không phát sinh điểm nóng.

**3.2. Đối với địa bàn có dấu hiệu phát sinh điểm nóng hoặc đã được kiểm soát**

- + Biên bản kiểm tra hoặc kết quả xác minh của cơ quan có thẩm quyền;
- + Kết quả quan trắc, lấy mẫu, phân tích môi trường (nếu có);
- + Hình ảnh, sơ đồ, vị trí khu vực bị ảnh hưởng và các tài liệu chứng minh phạm vi, mức độ ảnh hưởng;
- + Văn bản yêu cầu khắc phục, quyết định xử lý vi phạm hoặc các văn bản quản lý có liên quan;
- + Hồ sơ, tài liệu chứng minh kết quả xử lý, khắc phục hoặc kiểm soát ô nhiễm: Biên bản kiểm tra; kết quả lấy mẫu, phân tích; hình ảnh hiện trường; văn bản xử lý/yêu cầu khắc phục; hồ sơ xác định mức độ, phạm vi ảnh hưởng; phương án và kết quả xử lý (đối với trường hợp có dấu hiệu điểm nóng).

**Mục 7**  
**HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN NỘI DUNG TIÊU CHÍ**  
**“5.1. TỶ LỆ KM ĐƯỜNG XÃ, LIÊN XÃ, ĐƯỜNG TRỤC THÔN, LIÊN**

## **THÔN (Ở NƠI CÓ ĐIỀU KIỆN) ĐƯỢC TRỒNG CÂY XANH BÓNG MÁT, CÂY CẢNH, HOA HOẶC THẨM CỎ”**

### **1. Yêu cầu nội dung tiêu chí**

Tỷ lệ km đường xã, liên xã, đường trục thôn, liên thôn (ở nơi có điều kiện) được trồng cây xanh bóng mát, cây cảnh, hoa hoặc thảm cỏ  $\geq 90\%$ .

### **2. Đánh giá thực hiện, hồ sơ minh chứng đánh giá**

Thực hiện theo hướng dẫn tại tiêu chí “8.5. Hệ thống thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn (nếu có) trên địa bàn đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại, thu gom, xử lý đạt  $\geq 80\%$ ; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt chôn lấp trực tiếp  $\leq 50\%$  tổng lượng chất thải rắn phát sinh” thuộc Tiêu chí Môi trường và cảnh quan nông thôn thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới thực hiện trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2026-2030.

## **Mục 8**

### **HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN NỘI DUNG TIÊU CHÍ “5.2. ĐẤT CÂY XANH SỬ DỤNG CÔNG CỘNG TẠI ĐIỂM DÂN CƯ NÔNG THÔN (ĐẤT CÔNG VIÊN, VƯỜN HOA, SÂN CHƠI PHỤC VỤ CHO NHU CẦU VÀ BẢO ĐẢM KHẢ NĂNG TIẾP CẬN CỦA MỌI NGƯỜI DÂN TRONG ĐIỂM DÂN CƯ NÔNG THÔN) TỐI THIỂU $\geq 5\text{M}^2/\text{NGƯỜI}$ ”**

### **1. Yêu cầu nội dung tiêu chí**

Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn (đất công viên, vườn hoa, sân chơi phục vụ cho nhu cầu và bảo đảm khả năng tiếp cận của mọi người dân trong điểm dân cư nông thôn) tối thiểu  $\geq 5\text{m}^2/\text{người}$ .

### **2. Đánh giá thực hiện, hồ sơ minh chứng đánh giá**

Thực hiện theo hướng dẫn tại tiêu chí “8.5. Hệ thống thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn (nếu có) trên địa bàn đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại, thu gom, xử lý đạt  $\geq 80\%$ ; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt chôn lấp trực tiếp  $\leq 50\%$  tổng lượng chất thải rắn phát sinh” thuộc Tiêu chí Môi trường và cảnh quan nông thôn thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới thực hiện trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2026-2030.

## **Mục 9**

### **HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN NỘI DUNG TIÊU CHÍ “5.3. CÓ MÔ HÌNH CẢI TẠO, PHỤC HỒI CẢNH QUAN (TIỂU CÔNG VIÊN; VƯỜN HOA; ĐIỂM CẢNH QUAN SINH THÁI TỪ AO HỒ ĐƯỢC CẢI TẠO; ĐIỂM SINH HOẠT CỘNG ĐỒNG GẮN VỚI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG KHU DÂN CƯ ...) ĐƯỢC DUY TRÌ, PHÁT HUY HIỆU QUẢ”**

### 1. Yêu cầu nội dung tiêu chí

Có  $\geq 01$  mô hình cải tạo, phục hồi cảnh quan, xử lý chất lượng nước mặt ao hồ, kênh mương trên địa bàn (tiểu công viên; vườn hoa; điểm cảnh quan sinh thái từ ao hồ được cải tạo; điểm sinh hoạt cộng đồng gắn với bảo vệ môi trường trong khu dân cư...) được duy trì, phát huy hiệu quả.

### 2. Phương pháp đánh giá

Thông kê số mô hình tiểu công viên; vườn hoa; điểm cảnh quan sinh thái từ ao hồ được cải tạo; điểm sinh hoạt cộng đồng gắn với bảo vệ môi trường trong khu dân cư...) được duy trì, phát huy hiệu quả.

### 3. Hồ sơ, minh chứng đánh giá:

- Báo cáo kết quả thực hiện mô hình cải tạo, phục hồi cảnh quan.
- Hình ảnh minh họa kèm theo.

Trên đây là Hướng dẫn thực hiện các nội dung tiêu chí xã nông thôn mới, xã nông thôn mới hiện đại trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2026-2030 thuộc lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường; kính đề nghị UBND các xã triển khai thực hiện. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc phát sinh, đề nghị có ý kiến phản hồi về Sở Nông nghiệp và Môi trường để được nghiên cứu xem xét, sửa đổi, bổ sung đảm bảo phù hợp./. *leth*

#### Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh (để b/c);
- Giám đốc, PGĐ Sở;
- VPĐPNTM tỉnh;
- UBND các xã;
- Chi cục PTNT và QLCL;
- Lưu: VT, PTNTGN. *leth*

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Thanh Hải**